



CỤC THỐNG KÊ
THỐNG KÊ TỈNH ĐẮK LẮK

BÁO CÁO
TÌNH HÌNH KINH TẾ - XÃ HỘI
THÁNG 02 VÀ 02 THÁNG NĂM 2026



Tháng 3-2026

Số: /BC-TKT

Đắk Lắk, ngày tháng 3 năm 2026

BÁO CÁO
Tình hình kinh tế - xã hội tháng 02 và 02 tháng năm 2026

Thực hiện Chỉ thị số 55-CT/TW ngày 22/12/2025 của Ban Bí thư, Chỉ thị số 36/CT-TTg ngày 31/12/2025 của Thủ tướng Chính phủ và Chỉ thị số 02-CT/TU ngày 31/12/2025 của Ban Thường vụ Tỉnh ủy về việc tổ chức đón Tết Nguyên Đán Bính Ngọ năm 2026; Công văn số 1028/VPCP-TH ngày 01/02/2026 của Văn phòng Chính phủ về việc tổ chức, phân công trực và báo cáo tình hình chuẩn bị, tổ chức Tết Nguyên Đán Bính Ngọ năm 2026; Công văn số 577-CV/TU ngày 05/02/2026 của Ban Thường vụ Tỉnh ủy về việc báo cáo tình hình tổ chức Tết Bính Ngọ năm 2026. Tình hình kinh tế - xã hội của tỉnh trước, trong và sau Tết Nguyên Đán Bính Ngọ năm 2026 nhìn chung ổn định và tiếp tục tăng trưởng.

Công tác chuẩn bị và tổ chức đón Tết Nguyên Đán Bính Ngọ năm 2026 được triển khai chủ động, đồng bộ, bám sát chỉ đạo của Trung ương và Tỉnh ủy; các hoạt động đón Tết diễn ra an toàn, tiết kiệm, lành mạnh; tình hình an ninh chính trị, trật tự an toàn xã hội và an toàn giao thông cơ bản được đảm bảo; thị trường hàng hóa ổn định, không xảy ra khan hiếm, sốt giá; công tác chăm lo an sinh xã hội được thực hiện đầy đủ, kịp thời, đúng đối tượng; Nhân dân đón Tết vui tươi, phấn khởi, tin tưởng vào sự lãnh đạo của Đảng và chính quyền các cấp. Các hoạt động văn hóa, văn nghệ, thể thao, công tác tuyên truyền, trang trí đô thị, chiếu sáng công cộng được tổ chức phong phú, phù hợp điều kiện thực tế của địa phương, tạo không khí vui tươi, phấn khởi nhưng vẫn bảo đảm tiết kiệm, không phô trương, hình thức; bảo đảm cung ứng điện, nước, viễn thông, y tế phục vụ Nhân dân và các hoạt động vui Xuân, lễ hội đầu năm. Bên cạnh những kết quả đạt được, việc tổ chức Tết tại một số địa bàn vùng sâu, vùng xa, khu vực bị ảnh hưởng bởi thiên tai còn gặp khó khăn.

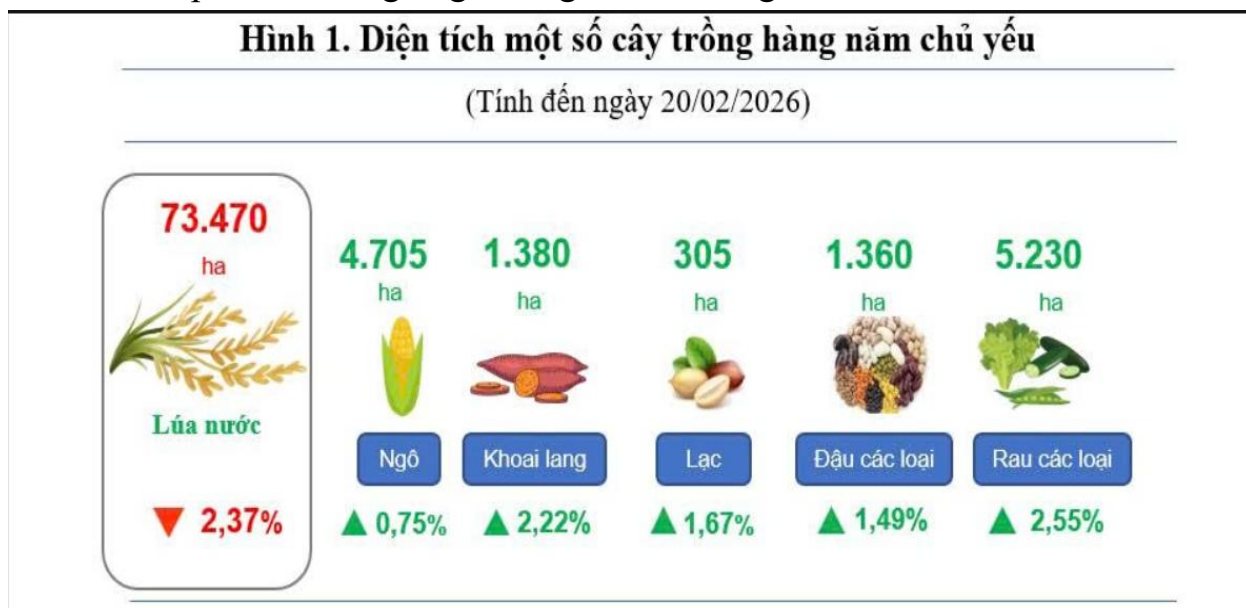
1. Sản xuất nông, lâm nghiệp và thủy sản

Sản xuất nông, lâm nghiệp và thủy sản tháng 02 năm 2026 diễn ra trong điều kiện thời tiết thuận lợi cho công tác gieo trồng cây hàng năm vụ Đông xuân năm 2026; chăn nuôi gia súc, gia cầm phát triển ổn định, dịch bệnh được kiểm soát, không để xảy ra dịch bệnh nguy hiểm trên diện rộng; công tác an toàn thực phẩm, kiểm dịch, kiểm soát giết mổ và thị trường được triển khai đồng bộ, bảo đảm nguồn cung thực phẩm phục vụ Nhân dân; hoạt động lâm nghiệp, thủy sản trên địa bàn tỉnh cơ bản ổn định; công tác quản lý, bảo vệ rừng, phòng cháy, chữa cháy rừng được duy trì chặt chẽ.

1.1. Sản xuất cây hàng năm

Tính đến ngày 20/02/2026, ước tính toàn tỉnh đã gieo cấy được 73.470 ha lúa vụ Đông xuân 2025-2026, giảm 2,37% so với cùng kỳ năm trước. Nguyên nhân do một số diện tích lúa tại một số địa phương ở phía đông chuyển sang mục đích xây dựng công trình giao thông.

Cây hàng năm khác: Cùng với việc gieo cấy lúa Đông xuân, các địa phương trên toàn tỉnh đã gieo trồng ngô được 4.705 ha, tăng 0,75%; khoai lang 1.380 ha, tăng 2,22%; đậu tương 22 ha, tăng 2,38%; lạc 305 ha, tăng 1,67%; rau các loại 5.230 ha, tăng 2,55%; đậu các loại 1.360 ha, tăng 1,49% so với cùng kỳ năm trước. Bà con nông dân đang khẩn trương chăm sóc và thu hoạch các sản phẩm như: rau, đậu và thực phẩm để cung ứng cho người tiêu dùng.



Tình hình sâu bệnh trên các loại cây trồng diễn biến ở mức độ nhẹ, ít ảnh hưởng đến năng suất và chất lượng các loại cây trồng⁽¹⁾. Mặc dù vậy, UBND tỉnh đã chỉ đạo ngành nông nghiệp tăng cường theo dõi dịch bệnh của các loại cây trồng để có biện pháp phòng trừ hiệu quả, chỉ đạo các địa phương cùng các cơ quan ban ngành tăng cường công tác kiểm tra giám sát mua bán thuốc BVTV, cử cán bộ hướng dẫn cho bà con cách sử dụng các loại thuốc bảo vệ thực vật một cách có hiệu quả cao, không gây ô nhiễm môi trường.

¹ *Cây lúa*: Chuột cắn phá tỷ lệ hại (TLH) 5-20%, diện tích nhiễm (DTN) 19 ha; ốc bươu vàng mật độ 5-7 con/m², DTN 12,5 ha; bọ trĩ TLH 3-10%, DTN 12,3 ha; bệnh vàng lá sinh lý TLH 5-30%, DTN 10 ha; sâu cuốn lá nhỏ TLH 6-14%, DTN 6,2 ha.

Cây sắn: Khảm lá virus TLH 10-100%, DTN 3.280 ha; bọ phấn TLH 4-10%, DTN 02 ha; đốm nâu virus TLH 5-11%, DTN 01 ha.

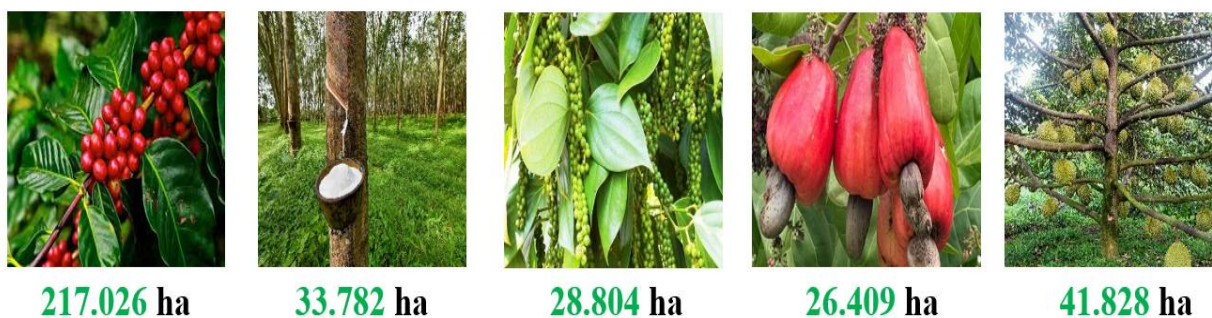
Cây ngô: Sâu keo mùa thu mật độ 2-8 con/m², DTN 11,5 ha.

Cây mía: Bệnh đốm vàng TLH 7-80%, DTN 780 ha; sâu đục thân TLH 4-10%, DTN 76 ha.

1.2. Cây lâu năm

Hiện nay các địa phương đang tập trung chăm sóc vườn cây như: Tỉa cành, tạo tán để vườn thông thoáng, giảm nơi cư trú của rệp sáp; vệ sinh vườn, dọn cỏ dại, bón phân cân đối để cây khỏe mạnh và phòng trừ sâu bệnh cho cây trồng. Diện tích một số cây trồng chính như sau: Cà phê 217.026 ha, cao su 33.782 ha, tiêu 28.804 ha, điều 26.409 ha, sầu riêng 41.828 ha.

Hình 2. Diện tích một số cây lâu năm chủ yếu



Tình hình sâu bệnh trên cây lâu năm: Thời điểm hiện nay là mùa khô hanh, sâu bệnh tập trung vào các đối tượng chích hút và bệnh nấm do thiếu nước hoặc chênh lệch nhiệt độ giữa ngày và đêm lớn. Các cơ quan chuyên môn hướng dẫn người dân phòng trừ dịch bệnh, cụ thể dịch bệnh đã xảy ra trên từng loại cây trồng⁽²⁾.

1.3. Công tác chăn nuôi, thú y

Chăn nuôi gia súc, gia cầm trên địa bàn tỉnh tương đối ổn định. Tăng cường các biện pháp phòng, chống dịch bệnh và đáp ứng nhu cầu tiêu dùng thực phẩm của dân cư trong dịp trước, trong và sau Tết Nguyên Đán. Tỉnh tiếp tục định hướng phát triển chăn nuôi theo mô hình trang trại tập trung, áp dụng khoa học kỹ thuật để nâng cao năng suất và chất lượng sản phẩm.

Tình hình chăn nuôi trong tháng 02/2026 như sau: Ước số lượng đàn trâu có 24.676 con, giảm 5,54%; đàn bò hiện có 354.906 con, giảm 9,03% (trong đó, đàn bò sữa có 5.009 con, tăng 7,91%); đàn lợn thịt hiện có 1.064.201 con, tăng 2,75%; đàn gia cầm hiện có 20.714 nghìn con, tăng 1,48% (trong đó, đàn gà khoảng 17.497 nghìn con, tăng 2,17%) so với cùng kỳ năm trước.

² *Cây cà phê*: Bệnh khô cành TLH 5-20%, DTN 44 ha; một đực cành TLH 4-14%, DTN 30,8 ha; rệp sáp TLH 6-20%, DTN 40,5 ha; bệnh gỉ sắt TLH 3-22%, DTN 16 ha; bộ cánh cứng ăn lá cà phê TLH 4-18%, DTN 18 ha; rệp vảy TLH 5-10%, DTN 07 ha; bệnh nấm hồng TLH 4-15%, DTN 06 ha; bệnh vàng lá thối rễ TLH 8-16%, DTN 05 ha.

Cây hồ tiêu: Bệnh chết nhanh TLH 2-20%, DTN 135 ha; bệnh chết chậm TLH 3-10%, DTN 32,5 ha; bộ xít lười TLH 5-20%, DTN 06 ha; rệp sáp TLH 5-16%, DTN 09 ha; bệnh đốm táo TLH 5-16%, DTN 04 ha.

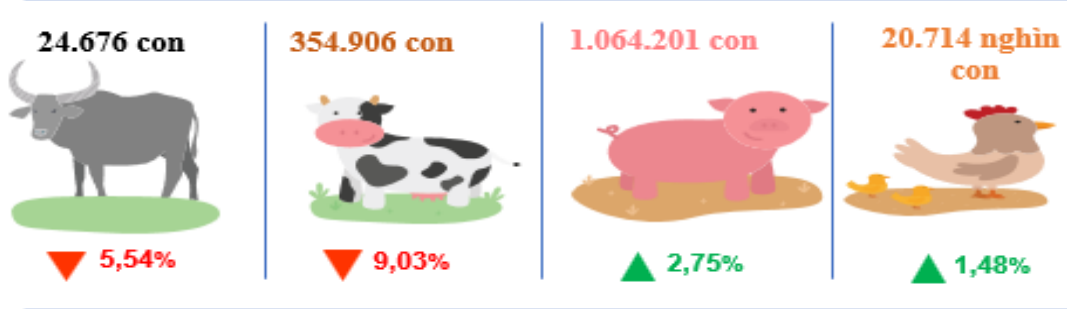
Cây điều: Bệnh thán thư TLH 6-12%, DTN 15 ha; bộ xít muỗi TLH 5-15%, DTN 23 ha; bộ vòi voi TLH 5-12%, DTN 03 ha; sâu đục thân cành TLH 4-8%, DTN 02 ha.

Cây cao su: Bệnh loét sọc mặt cạo TLH 4-15%, DTN 22 ha; bệnh khô miệng cạo TLH 4-15%, DTN 8 ha.

Cây sầu riêng: Bệnh cháy lá chết đọt TLH 3-25%, DTN 85 ha; rầy bông TLH 3-12%, DTN 65 ha; rầy nhảy TLH 5-20%, DTN 58 ha; bệnh đốm rong TLH 5-15%, DTN 45 ha; nhện đỏ TLH 5-20%, DTN 56 ha; một đực cành TLH 3-15%, DTN 40 ha; bệnh cháy gôm TLH 3-11%, DTN 36 ha.

Hình 3. Số lượng đầu con gia súc, gia cầm

Cuối tháng 02 năm 2026 so với cùng kỳ năm trước



Tình hình dịch bệnh trên đàn gia súc, gia cầm trên địa bàn tỉnh đến nay vẫn ổn định, dịch bệnh chỉ xảy ra rải rác ở một vài nơi, diễn biến bệnh vẫn đang được kiểm soát⁽³⁾. Tuy vậy, các ngành, các cấp có liên quan vẫn tích cực chỉ đạo chính quyền địa phương và nhân dân thực hiện tốt công tác giám sát nhằm phát hiện, điều trị và xử lý kịp thời, tránh để dịch bệnh lây lan, tăng cường công tác tuyên truyền, nâng cao ý thức người dân, tăng cường công tác phòng chống dịch ở các chốt kiểm dịch đầu mối ra vào tỉnh và công tác kiểm soát giết mổ trên địa bàn tỉnh.

Công tác kiểm dịch: Trong tháng 02/2026, Chi cục thú y đã kiểm dịch xuất tỉnh được 974.229 con gia súc, gia cầm. Trong đó: Trâu 153 con, bò 548 con, heo 60.418 con, gà 909.510 con, vịt + ngan 3.600 con. Lũy kế kiểm dịch xuất tỉnh 02 tháng đầu năm 2026 là 2.034.149 con.

Kiểm dịch nhập tỉnh tháng 02/2026 được 1.367.662 con gia súc, gia cầm. Trong đó: Bò 102 con, heo 56.051 con, gà 977.834 con, vịt + ngan 333.675 con; thịt trâu bò 678 kg, thịt gia cầm 31.347 kg, thịt heo 13.708 kg; Gia súc, gia cầm xuất, nhập tỉnh với mục đích chăn nuôi (xuất tỉnh: Heo 20.886 con, gà 834.005 con; nhập tỉnh: Heo 52.399 con, gà 997.834 con, vịt + ngan 333.675 con). Lũy kế kiểm dịch nhập tỉnh 02 tháng đầu năm 2026 là 2.771.398 con.

1.4. Lâm nghiệp

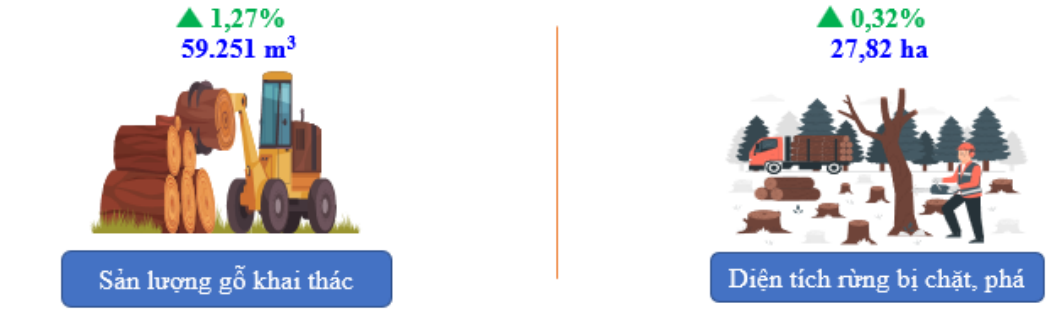
Công tác quản lý, bảo vệ, PCCC rừng được các ngành chức năng, các địa phương và các chủ rừng chú trọng thực hiện. Tuy nhiên, tình trạng phá rừng, lấn chiếm đất rừng trái phép vẫn còn xảy ra.

Khai thác lâm sản: Trong tháng 02/2026, sản lượng gỗ toàn tỉnh khai thác ước đạt 33.600 m³ gỗ, tăng 1,60% so với cùng kỳ năm trước. Lũy kế 2 tháng đầu năm sản lượng gỗ khai thác được 59.251 m³, tăng 1,27%, chủ yếu gỗ nguyên liệu giấy.

³Bệnh Dịch tả lợn Châu Phi (DTLCP): Trong tháng, dịch bệnh phát sinh làm chết và tiêu huỷ 297 con lợn, khối lượng tiêu huỷ 15.103 kg, tại 38 hộ, 19 thôn/buôn, 10 xã/phường mới (Krông Pắc, Ea Ktur, Dang Kang, Đức Bình, Ea Bá, Cư M'gar, Ea Phê, Đắk Liêng, Dliê Ya, Bình Kiên). Lũy kế từ đầu năm đến nay phát sinh làm chết và tiêu huỷ 598 con lợn, tổng khối lượng tiêu huỷ 30.438 kg, tại 54 hộ, 33 thôn/buôn, 20 xã/phường.

Hình 4. Lâm nghiệp

Ước 02 tháng đầu năm 2026 so với cùng kỳ năm trước



Phát triển rừng: Các công ty lâm nghiệp, các đơn vị đã và đang tiến hành làm đất, giống để chuẩn bị cho kế hoạch công tác đăng ký trồng rừng năm 2026. Hiện nay, Sở Nông nghiệp và Môi trường đang nghiệm thu kết quả trồng cây phân tán năm 2025 trên địa bàn tỉnh từ nguồn chi trả Dịch vụ môi trường.

Quản lý bảo vệ rừng: UBND tỉnh đã chỉ đạo cho các ngành chức năng phải thường xuyên tổ chức các Đoàn kiểm tra công tác quản lý bảo vệ rừng; chỉ đạo các đơn vị trực thuộc và hướng dẫn các chủ rừng, đơn vị triển khai công tác PCCCR và tổ chức triển khai công tác phòng chống chặt phá rừng tại các địa phương, đơn vị; đảm bảo công tác trực 24/24 giờ, cảnh báo và xử lý kịp thời tình huống xảy ra phá rừng, lấn chiếm đất rừng trái phép...

Trong tháng 02/2026, tổng số vụ vi phạm lâm luật là 56 vụ (01 vụ khai thác rừng trái pháp luật, 04 vi phạm các quy định chung của Nhà nước về bảo vệ rừng, 12 vụ phá rừng trái pháp luật, 27 vụ vận chuyển lâm sản trái pháp luật, 10 vụ tàng trữ, mua bán, xuất khẩu, nhập khẩu, chế biến lâm sản trái pháp luật, 02 vụ vi phạm quy định về quản lý hồ sơ lâm sản trong vận chuyển, mua bán, cất giữ, chế biến lâm sản), lâm sản tịch thu 30,288 m³ gỗ các loại, phương tiện tịch thu 06 chiếc các loại, tổng các khoản thu 201,425 triệu đồng, tổng số tiền nộp ngân sách 190,425 triệu đồng. Lũy kế từ đầu năm 2026 đến nay, tổng số vụ vi phạm là 139 vụ, lâm sản tịch thu 41,253 m³ gỗ các loại và 99,648 ster củi các loại, phương tiện tịch thu 23 chiếc các loại, tổng các khoản thu 258,175 triệu đồng, tổng số tiền đã nộp ngân sách 242,175 triệu đồng.

1.5. Thủy sản

Tỉnh đang cơ cấu lại ngành thủy sản theo hướng bền vững và hiện đại; tập trung vào phòng ngừa dịch bệnh và tái tạo nguồn lợi tự nhiên, trọng tâm là quy hoạch lại vùng nuôi trồng gắn với bảo vệ môi trường, chuyển đổi phương thức hoạt động từ khai thác tận diệt sang khai thác và nuôi trồng bền vững.

Sản lượng thủy sản toàn tỉnh tháng 02/2026 ước đạt 6.569,7 tấn, tăng 2,12% so với cùng kỳ năm trước. Lũy kế 2 tháng đầu năm 2026 ước đạt 11.153,5 tấn, tăng 1,96%. Trong đó:

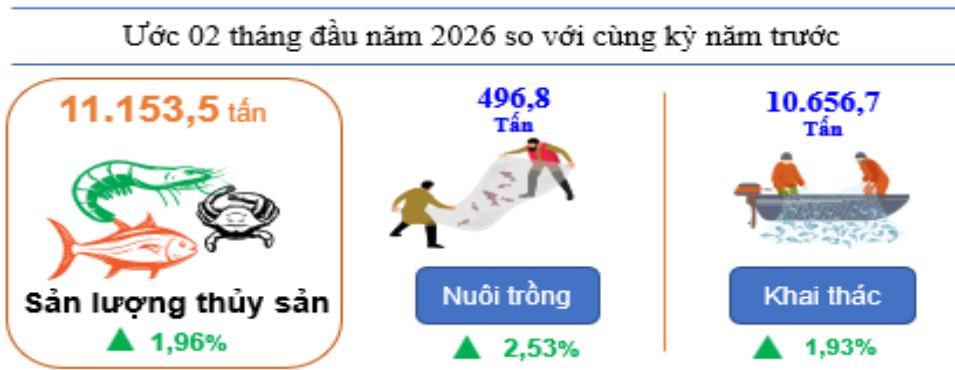
- Sản lượng thủy sản khai thác biển: tháng 02/2026 ước đạt 6.267 tấn, tăng 2,13% so với cùng kỳ năm trước, chia ra: Cá các loại 4.820 tấn, tăng 2,27%, (trong đó, Cá ngừ đại dương 370 tấn, tăng 2,21% và chiếm 7,6% trong tổng sản lượng cá các loại khai thác biển); tôm 38 tấn, tăng 2,7%; thủy sản khác 1.409 tấn, tăng

1,66%. Lũy kế 2 tháng đầu năm 2026 ước đạt 10.558,5 tấn, tăng 1,92% so với cùng kỳ năm trước, chia ra: Cá các loại 8.600 tấn, tăng 1,9%, tôm 64,5 tấn, tăng 2,38%; thủy sản khác 1.894 tấn, tăng 1,99%.

- Sản lượng thủy sản khai thác nội địa: tháng 02/2026 ước đạt 47,9 tấn, tăng 3,04% so với cùng kỳ năm trước. Lũy kế 2 tháng đầu năm 2026 ước đạt 98,2 tấn, tăng 2,85%.

- Sản lượng thủy sản nuôi trồng tháng 02/2026 ước đạt 254,8 tấn, tăng 1,63% so với cùng kỳ năm trước, chia ra: Cá các loại 151,1 tấn, tăng 0,73%; tôm 103,2 tấn, tăng 3%; thủy sản khác 0,5 tấn, giảm 4%. Lũy kế 2 tháng đầu năm 2026 ước đạt 496,8 tấn, tăng 2,53% so với cùng kỳ năm trước, chia ra: Cá các loại 304,1 tấn, tăng 2,38%; tôm 189,5 tấn, tăng 2,72%; thủy sản khác 3,3 tấn, tăng 6,21%.

Hình 5. Thủy sản



1.6. Chương trình xây dựng nông thôn mới (NTM)

Các ngành và các địa phương tiếp tục tập trung triển khai Chương trình xây dựng NTM; chú trọng nâng cao chất lượng các tiêu chí và chất lượng thực hiện chương trình, tập trung hoàn thiện hồ sơ đề nghị công nhận xã đạt chuẩn NTM, NTM nâng cao.

Tính đến nay, toàn tỉnh Đắk Lắk (mới) có 26/88 xã đạt chuẩn nông thôn mới. Trong đó, có 04/26 xã đạt nông thôn mới nâng cao, đạt 15,38%; không có xã đạt nông thôn mới kiểu mẫu. Lũy kế đến nay, toàn tỉnh có 764 sản phẩm OCOP (gồm: 02 sản phẩm đạt 5 sao, 01 sản phẩm tiềm năng 5 sao, 50 sản phẩm đạt 4 sao, 10 sản phẩm tiềm năng 4 sao và 656 sản phẩm đạt 3 sao, 43 sản phẩm hết hạn; 2 sản phẩm bị thu hồi) của 372 chủ thể⁽⁴⁾.

2. Sản xuất công nghiệp

Chỉ số sản xuất công nghiệp (IIP) tháng 02 và 02 tháng đầu năm 2026 trên địa bàn tỉnh tiếp tục duy trì đà tăng trưởng khá. Nhìn chung, các ngành công nghiệp cấp I duy trì xu hướng tăng so với cùng kỳ năm trước, nổi bật trong đó chính là ngành công nghiệp chế biến, chế tạo với mức tăng 13,49% so với cùng kỳ năm trước, giữ vai trò động lực chính của toàn ngành.

Chỉ số sản xuất toàn ngành công nghiệp tháng 02/2026 tăng 11,68% so với cùng kỳ năm trước. Trong đó, chỉ số sản xuất ngành khai khoáng giảm 1,08%; chỉ

⁴ Trong đó: 75 hợp tác xã; 88 doanh nghiệp và 208 hộ kinh doanh/cơ sở sản xuất; 01 tổ hợp tác.

số công nghiệp chế biến, chế tạo tăng 10,30%⁽⁵⁾; chỉ số ngành sản xuất, phân phối điện, khí đốt tăng 15,48%; chỉ số ngành cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải tăng 7,26%.

Biểu 01. Tốc độ tăng/giảm chỉ số sản xuất công nghiệp tháng 02 và 02 tháng đầu năm 2026 một số ngành công nghiệp chủ yếu (%)

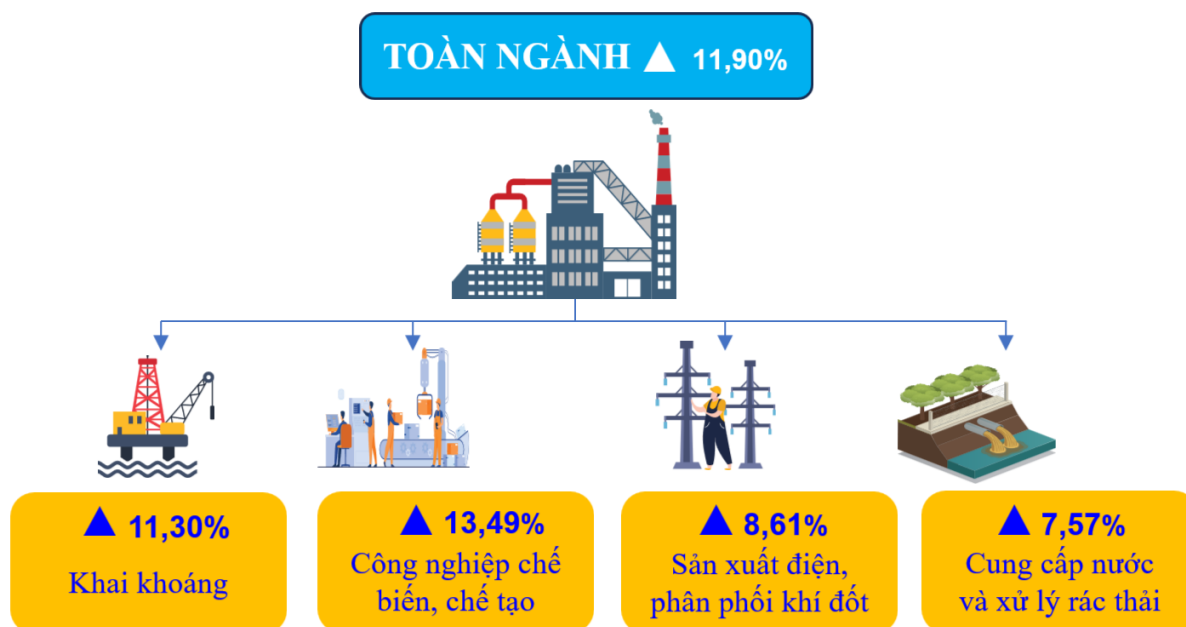
Tên ngành	Dự tính tháng 02/2026		Cộng dồn 02 tháng năm 2026 so 02 tháng năm 2025
	So với tháng 01/2026	So với tháng 02/2025	
Khai khoáng khác	-19,69	-1,08	+11,30
Sản xuất chế biến thực phẩm	-13,11	-6,61	+10,28
Sản xuất đồ uống	-5,27	+32,08	+21,12
Sản xuất trang phục	-13,82	-7,82	+0,71
Chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa (trừ giường, tủ, bàn, ghế); sản xuất sản phẩm từ rom, rạ và vật liệu tết bện	-7,75	+35,50	+30,49
Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác	-1,04	+6,14	+12,13
Sản xuất thiết bị điện	+23,23	+29,47	+16,76
Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế	-3,30	-3,03	-10,54
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước...	-8,41	+15,48	+8,61
Hoạt động thu gom, xử lý và tiêu hủy rác thải; tái chế phế liệu	+3,73	+17,02	+8,02

Chỉ số sản xuất toàn ngành công nghiệp 02 tháng đầu năm 2026 tăng 11,90% so với cùng kỳ năm trước. Cụ thể, *Chỉ số sản xuất ngành khai khoáng* tăng 11,30% là do các doanh nghiệp khai thác đá tăng công suất hoạt động nhằm phục vụ các công trình xây dựng, trong đó sản phẩm đá xây dựng khác đạt 154,5 nghìn m³, tăng 15,70%. *Chỉ số công nghiệp chế biến, chế tạo* tăng 13,49%, chỉ số này tăng ở hầu hết các ngành công nghiệp chiếm tỷ trọng lớn: Chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa (trừ giường, tủ, bàn, ghế) tăng 30,49%, dăm gỗ đạt 26.684 tấn, tăng 34,91%; sản xuất đồ uống tăng 21,12%, bia đóng chai đạt 14,2 triệu lít, tăng 36,50%; sản xuất thiết bị điện tăng 16,76%, cuộn cảm dùng cho bộ nguồn cấp điện đạt 111,8 triệu chiếc, tăng 16,76%; sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác tăng 12,13%, đá lát lề đường đạt 72.803m², tăng 32,80%; sản xuất chế biến thực phẩm tăng 10,28%, trong đó cá ngừ đóng hộp đạt 1.004,8 tấn, tăng 18,77%, cà phê bột các loại đạt 9.890,6 tấn, tăng 17,67%, hạt điều khô đạt 19.266,7 tấn, giảm 7,46%; riêng ngành sản xuất giường, tủ, bàn, ghế giảm 10,54% đã hạn chế mức tăng chung của ngành. *Chỉ số ngành sản xuất, phân phối điện, khí đốt* trong

⁵ Một số ngành công nghiệp chế biến, chế tạo cấp II chủ yếu có chỉ số tăng khá: Chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa (trừ giường, tủ, bàn, ghế) tăng 35,5%, sản xuất đồ uống tăng 32,08%, sản xuất thiết bị điện tăng 29,47%;

tăng 8,61% so với cùng kỳ năm trước, điện sản xuất đạt 1.529,9 triệu kWh, tăng 13,06% và điện thương phẩm đạt 604,1 triệu kWh, tăng 8,29%. *Chỉ số ngành cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải* tăng 7,57%, nước uống được đạt 10.268,7 nghìn m³, tăng 7,36% và dịch vụ thu gom xử lý rác thải đạt 24 tỷ đồng, tăng 7,99%.

Hình 6. Tốc độ tăng/giảm chỉ số sản xuất công nghiệp
(Ước 02 tháng đầu năm 2026 so với cùng kỳ năm trước)



Chỉ số sử dụng lao động đang làm việc trong các doanh nghiệp công nghiệp 02 tháng đầu năm 2026 giữ ổn định so với năm trước, song có sự dịch chuyển giữa các khu vực. Xét theo loại hình doanh nghiệp, lao động trong doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài tăng 15,95%; trong khi khu vực doanh nghiệp Nhà nước giảm 14,31%; khu vực doanh nghiệp ngoài Nhà nước giảm 0,74%. Xét theo ngành cấp I, lao động tăng 17,86% ở ngành khai khoáng; tăng 2,34% ở ngành cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải; ngược lại, giảm 0,33% ở ngành công nghiệp chế biến, chế tạo; giảm 0,50% ở ngành sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí.

Nhìn chung, sản xuất công nghiệp 02 tháng đầu năm 2026 trên địa bàn tỉnh diễn ra trong bối cảnh đan xen cả yếu tố thuận lợi và khó khăn. Hoạt động sản xuất của nhiều doanh nghiệp được duy trì ổn định, từng bước mở rộng thị trường tiêu thụ, góp phần giữ vững nhịp độ tăng trưởng chung của toàn ngành. Tuy nhiên, khu vực công nghiệp vẫn đối mặt với không ít thách thức; khó khăn về tiếp cận vốn và công nghệ, đặc biệt ở doanh nghiệp nhỏ và vừa, còn hạn chế khả năng đổi mới thiết bị, nâng cao năng suất và đẩy nhanh quá trình chuyển đổi số; hạ tầng tại một số khu, cụm công nghiệp chưa đồng bộ, nhất là các hạng mục giao thông kết nối, logistics và xử lý môi trường, ảnh hưởng đến hiệu quả sản xuất và thu hút đầu tư; bên cạnh đó, một số nhà máy chế biến nông sản hoạt động chưa hết công suất do phụ thuộc vào tính mùa vụ và nguồn nguyên liệu đầu vào chưa ổn định, chịu tác động của thời tiết và biến động giá cả trong niên vụ trước. Sản xuất công nghiệp của tỉnh vẫn giữ được xu hướng tăng trưởng, song quá trình phát triển còn tiềm ẩn nhiều

yếu tố cần tiếp tục được tháo gỡ nhằm nâng cao tính bền vững trong thời gian tới.

3. Tình hình đăng ký doanh nghiệp

Tỉnh tiếp tục triển khai đồng bộ các giải pháp hỗ trợ, kịp thời tháo gỡ khó khăn, vướng mắc cho cộng đồng doanh nghiệp trong quá trình sản xuất, kinh doanh, nhất là khu vực doanh nghiệp nhỏ và vừa. Đồng thời, chú trọng cải thiện môi trường đầu tư, nâng cao tính minh bạch và thuận lợi trong hoạt động kinh doanh; đẩy mạnh các chính sách khuyến khích đổi mới sáng tạo, chuyển đổi số và nâng cao năng lực cạnh tranh. Việc bảo đảm quyền tự do kinh doanh, bình đẳng trong tiếp cận nguồn lực và cơ hội phát triển tiếp tục được quan tâm thực hiện, góp phần ổn định hoạt động doanh nghiệp.

Trong tháng 02/2026, dự ước có 216 doanh nghiệp thành lập mới với tổng vốn đăng ký 2.740 tỷ đồng (tăng 57,66% về doanh nghiệp và gấp 4,7 lần về số vốn so với cùng kỳ năm trước), 26 doanh nghiệp quay trở lại hoạt động (tăng 4%); bên cạnh đó, có 52 doanh nghiệp giải thể (gấp 3,5 lần) và 71 doanh nghiệp tạm ngừng kinh doanh (tăng 61,36%). *Tính chung 02 tháng đầu năm 2026, có 670 doanh nghiệp thành lập mới với tổng vốn đăng ký 4.700 tỷ đồng (gấp 2,4 lần về số doanh nghiệp nhưng giảm 58,33% về số vốn so với cùng kỳ năm trước), 260 doanh nghiệp quay trở lại hoạt động (tăng 26,83%); trong khi đó, có 135 doanh nghiệp giải thể (gấp 2,9 lần) và 795 doanh nghiệp tạm ngừng kinh doanh (tăng 4,61%).*

Hình 7. Doanh nghiệp



Trong 02 tháng đầu năm 2026, bức tranh doanh nghiệp trên địa bàn tỉnh thể hiện sự đan xen giữa tín hiệu tích cực và yếu tố thách thức. Số doanh nghiệp gia nhập và tái gia nhập thị trường có xu hướng tăng, cho thấy động lực khởi sự kinh doanh và khả năng phục hồi của một bộ phận doanh nghiệp đang dần cải thiện. Tuy nhiên, số doanh nghiệp rút lui khỏi thị trường thông qua giải thể hoặc tạm ngừng hoạt động vẫn ở mức đáng chú ý, phản ánh sức chống chịu của khu vực doanh nghiệp còn hạn chế trước những biến động của thị trường. Vì vậy, việc duy trì các giải pháp hỗ trợ thiết thực, nâng cao hiệu quả điều hành và tăng cường khả năng thích ứng của doanh nghiệp tiếp tục là yêu cầu quan trọng trong thời gian tới.

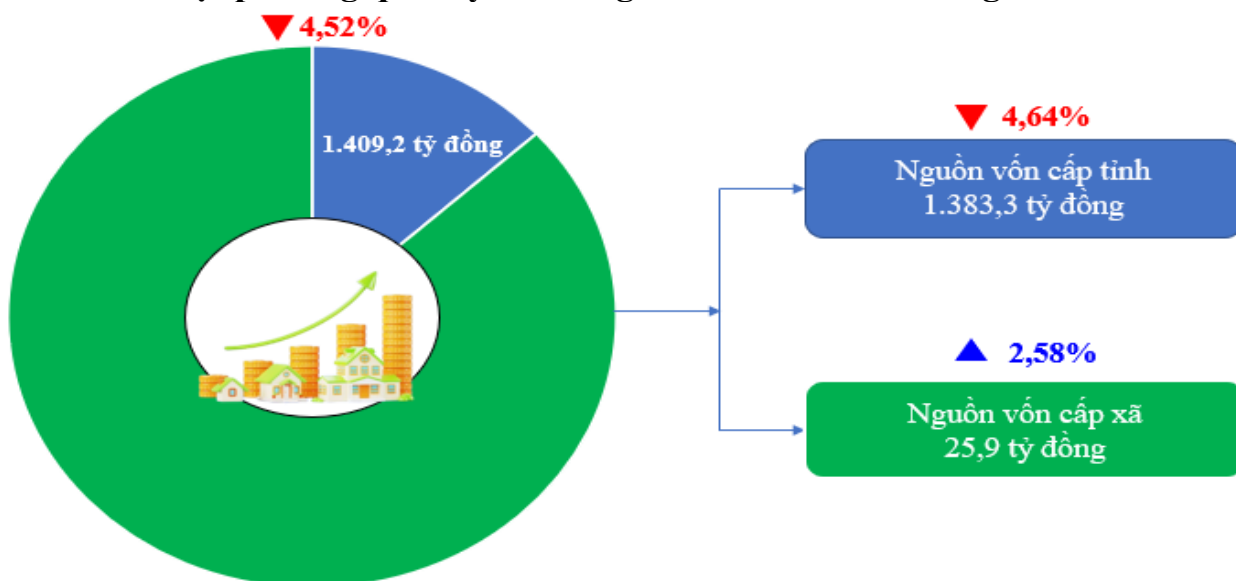
4. Đầu tư

Do tháng 02/2026 trùng với dịp Tết Nguyên Đán Bính Ngọ 2026 nên việc thực hiện các dự án đầu tư còn chậm so với tiến độ cùng kỳ năm trước. Sau kỳ nghỉ tết, Chính phủ và UBND tỉnh đã chỉ đạo quyết liệt trong việc đẩy nhanh giải ngân vốn đầu tư công nhằm thực hiện thắng lợi kế hoạch phát triển KT-XH năm 2026.

Tình hình thực hiện vốn đầu tư phát triển thuộc nguồn vốn Nhà nước do địa phương quản lý trên địa bàn tháng 02/2026 ước đạt 740,5 tỷ đồng, tăng 10,74% so với tháng trước, giảm 12,46% so với cùng kỳ năm trước. Trong đó, nguồn vốn cấp tỉnh ước đạt 728,2 tỷ đồng, tăng 11,14% so với tháng trước và giảm 13,04% so với cùng kỳ năm trước; nguồn vốn cấp xã thực hiện ước đạt 12,3 tỷ đồng, giảm 8,72% so tháng trước và tăng 43,96% so với cùng kỳ năm trước

Tính chung 02 tháng đầu năm 2026, vốn đầu tư phát triển thuộc nguồn vốn Nhà nước do địa phương quản lý trên địa bàn ước đạt 1.409,2 tỷ đồng, bằng 13,20% kế hoạch năm, giảm 4,52% so với cùng kỳ năm trước. Trong đó, vốn ngân sách Nhà nước cấp tỉnh ước đạt 1.383,3 tỷ đồng, chiếm 98,16% tổng nguồn vốn, giảm 4,64% so với cùng kỳ chủ yếu là tăng ở nguồn vốn ODA và vốn cân đối ngân sách tỉnh; vốn ngân sách Nhà nước cấp xã ước đạt 25,9 tỷ đồng, chiếm 1,84% tổng nguồn vốn, tăng 2,58% so với cùng kỳ năm trước.

Hình 8. Vốn đầu tư phát triển thuộc nguồn vốn Nhà nước do địa phương quản lý 02 tháng năm 2026 chia theo nguồn vốn

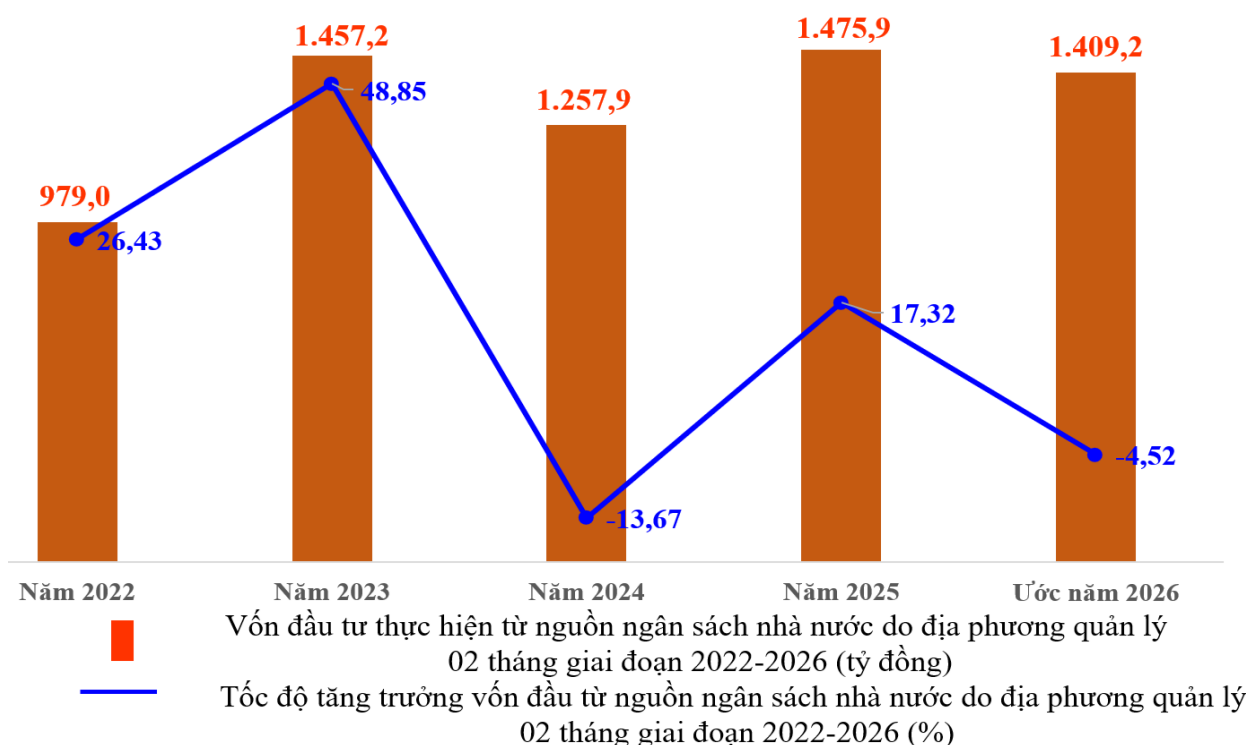


Hiện nay các chủ đầu tư, nhà thầu tiếp tục thi công các dự án, công trình chuyển tiếp từ năm trước sang, đồng thời thực hiện một số hạng mục công trình phục vụ Tết Nguyên Đán Bính Ngọ 2026. Trong tháng 02/2026, một số hoạt động thi công các dự án, công trình đã tạm dừng trong thời gian nghỉ Tết để công nhân, kỹ sư về quê sum họp cùng gia đình. Bên cạnh đó, thời gian khởi động lại sau kỳ nghỉ cũng cần thêm vài ngày để ổn định tổ chức và bổ sung vật tư. Vì vậy, khối lượng thực hiện các dự án đầu tư xây dựng trong tháng 2/2026 còn thấp so với kế hoạch năm, tuy nhiên đây là yếu tố khách quan và đã được tính toán trong phương án điều hành dự án, vì vậy vốn đầu tư thực hiện thuộc nguồn vốn ngân sách nhà nước do địa phương quản lý 02 tháng đầu năm 2026 giảm 4,52% so với cùng kỳ năm trước.

Các cơ quan chức năng tiếp tục tham mưu UBND tỉnh giao chi tiết kế hoạch

đầu tư công năm 2026 nguồn ngân sách địa phương để thực hiện 01 đề án và 03 dự án đã hoàn thiện thủ tục đầu tư, với tổng vốn là 371.614 triệu đồng. Tính đến ngày 23/02/2026, tỉnh đã giải ngân 406,94 tỷ đồng, đạt 4,33% kế hoạch. Hoàn thành việc tham mưu cấp có thẩm quyền cho phép kéo dài thời gian thực hiện và giải ngân kế hoạch đầu tư công năm 2025 sang năm 2026 nguồn vốn ngân sách trung ương để chủ đầu tư tiếp tục triển khai thực hiện và giải ngân cho 30 dự án, với số vốn là 2.815 tỷ đồng.

Hình 9. Vốn đầu tư phát triển thuộc nguồn vốn Nhà nước do địa phương quản lý 02 tháng giai đoạn 2022-2026



Một số công trình, dự án có tiến độ và giá trị thực hiện lớn tiếp tục được đầu tư như: Dự án thành phần 3 (Dự án đầu tư xây dựng đường bộ cao tốc Buôn Ma Thuột – Khánh Hoà) ước đạt 267.280 triệu đồng; Đầu tư xây dựng bệnh viện sản nhi ước đạt 54.600 triệu đồng; Nâng cao hiệu quả sử dụng nước cho các tỉnh bị hạn hán ước đạt 45.860 triệu đồng; Hồ Suối Cái ước đạt 45.860 triệu đồng; Xây dựng Hệ thống chuyên đổi số tỉnh Đắk Lắk giai đoạn 2021-2025 và định hướng đến 2030 ước đạt 42.040 triệu đồng; Đường Đông Tây TP Buôn Ma Thuột (giai đoạn 2) ước đạt 37.980 triệu đồng; Nâng cấp Khoa Ung bướu thành Trung tâm Ung Bướu thuộc Bệnh viện đa khoa vùng Tây Nguyên ước đạt 34.685 triệu đồng; Tuyến đường bộ ven biển đoạn phía Bắc Cầu An Hải ước đạt 29.480 triệu đồng; Dự án chuyển đổi Nông nghiệp bền vững tại Việt Nam (VNSAT) ước đạt 28.400 triệu đồng; Kè chống sạt lở bờ tả sông ba kết hợp phát triển hạ tầng đô thị đoạn qua thôn Vĩnh Phú ước đạt 21.840 triệu đồng; Tuyến đường bộ ven biển tỉnh Phú Yên, đoạn kết nối huyện Tuy an - Thành phố tuy hòa (giai đoạn 1) ước đạt 21.840 triệu đồng;...

Tình hình thu hút đầu tư: Trong tháng, tỉnh đã chấp thuận chủ trương đầu tư/cấp giấy chứng nhận đầu tư cho 01 dự án với tổng vốn đăng ký đầu tư khoảng 2.150 tỷ đồng; đồng thời, điều chỉnh chủ trương đầu tư đối với 05 dự án. Luỹ kế từ đầu năm đến nay, đã chấp thuận chủ trương đầu tư/cấp giấy chứng nhận đầu tư cho

05 dự án với tổng vốn đăng ký đầu tư khoảng 2.995,83 tỷ đồng; đồng thời, điều chỉnh chủ trương đầu tư đối với 09 dự án.

5. Tài chính, ngân hàng, bảo hiểm

Tài chính: Ngay từ đầu năm, tỉnh đã tập trung chỉ đạo quyết liệt, triển khai nhiều giải pháp trọng tâm điều hành công tác thu ngân sách nhà nước. Chi ngân sách vẫn đảm bảo các nhu cầu phát triển kinh tế - xã hội, quốc phòng, an ninh, quản lý nhà nước; đảm bảo an sinh xã hội.

- *Thu ngân sách nhà nước:* Tính đến hết ngày 28/02/2026, tổng thu NSNN đạt 3.777.398 triệu đồng, đạt 22,07% dự toán TW và đạt 21,33% dự toán HĐND tỉnh giao, tăng 6,59% so với cùng kỳ năm trước. Trong đó *thu nội địa* ước đạt 2.825.725 triệu đồng, đạt 25,53% dự toán TW dự toán HĐND tỉnh, tăng 18,17%, trong đó thu từ doanh nghiệp ngoài quốc doanh đạt 1.511.545 triệu đồng, đạt 31,29% dự toán TW và dự toán HĐND tỉnh giao, tăng 37,88%. *Thu xổ số kiến thiết* ước đạt 112.318 triệu đồng, đạt 28,08% dự toán TW giao và dự toán HĐND tỉnh giao, tăng 22,72%. *Thu tiền sử dụng đất* đạt 818.436 triệu đồng, đạt 14,88% dự toán TW và đạt 13,44% dự toán HĐND, giảm 21,48%. Thu xuất, nhập khẩu đạt 20.919 triệu đồng, đạt 14,13% dự toán TW và dự toán HĐND, tăng 12,37% so với cùng kỳ.

Hình 10. Thu chi ngân sách nhà nước tại địa phương



- *Chi ngân sách nhà nước:* Tính đến hết 28/02/2026, tổng chi ngân sách nhà nước đạt 5.385.605 triệu đồng, đạt 13,47% dự toán TW giao và đạt 13,05% dự toán HĐND tỉnh giao, giảm 37,37% so với cùng kỳ năm trước. Trong đó, *Chi thường xuyên* đạt 4.416.244 triệu đồng, đạt 14,68% dự toán TW giao và dự toán HĐND giao, tăng 13,92%. Chi đầu tư phát triển đạt 969.362 triệu đồng, đạt 10,52% dự toán TW giao và đạt 9,26% dự toán HĐND giao, giảm 79,47% so với cùng kỳ năm trước.

Ngân hàng: Ước tính đến ngày 28/02/2026, nguồn vốn huy động của các tổ chức tín dụng trên địa bàn ước đạt 171.500 tỷ đồng, tăng 2,5% so với đầu năm; dư nợ cho vay ước đạt 272.000 tỷ đồng, tăng 4,4% so với đầu năm; nợ xấu chiếm tỷ lệ khoảng 0,99% trên tổng dư nợ, duy trì trong ngưỡng an toàn. Ngân hàng Chính sách xã hội tỉnh tiếp tục triển khai các chương trình tín dụng theo chỉ đạo của Trung ương. Ước tính đến ngày 28/02/2026, dư nợ cho vay tại Ngân hàng Chính sách xã hội tỉnh ước đạt 14.955 tỷ đồng, tăng 3,39%, với 330.033 khách hàng còn dư nợ.

Công tác bảo hiểm: Trong tháng, toàn tỉnh ước có 76 nghìn người tham gia

BHXH, BHYT, BHTN; tính chung 02 tháng đầu năm 2026, có 2.550 nghìn người tham gia BHXH, BHYT, BHTN, đạt 94% kế hoạch, tăng 2% so cùng kỳ. Tổng số tiền thu được là 1.631,041 tỷ đồng (đạt 19% kế hoạch, tăng 14% so cùng kỳ); tổng số tiền chi là 1.568,836 tỷ đồng (đạt 12% kế hoạch, tăng 9% so cùng kỳ); tổng số tiền nợ BHXH, BHYT, BHTN là 552 tỷ đồng.

6. Thương mại, giá cả, vận tải và du lịch

6.1. Tình hình thị trường hàng hóa trong dịp Tết

Nhằm triển khai thực hiện các giải pháp bảo đảm cân đối cung cầu hàng hóa, đáp ứng nhu cầu mua sắm của Nhân dân trong dịp cuối năm 2025 và dịp Tết Nguyên Đán Bính Ngọ năm 2026, UBND tỉnh đã chỉ đạo các doanh nghiệp, siêu thị, trung tâm thương mại, chợ trên địa bàn tỉnh tăng cường công tác dự trữ hàng hóa, nhất là các loại hàng hóa nhu yếu phẩm phục vụ người tiêu dùng trong dịp Tết⁽⁶⁾. Thực hiện việc niêm yết giá và bán đúng giá niêm yết đối với mặt hàng thiết yếu.

Nguồn cung hàng hóa trên địa bàn tỉnh vẫn được đảm bảo dồi dào, không xảy ra tình trạng khan hiếm cục bộ, sốt giá gây biến động thị trường. Đối với các mặt hàng thiết yếu trong diện bình ổn, các doanh nghiệp đã chấp hành tốt cam kết đảm bảo nguồn hàng thiết yếu phục vụ với mức giá ổn định hoặc thấp hơn giá thị trường từ 5 - 10% trong suốt dịp Tết, đồng thời triển khai nhiều chương trình khuyến mại, giảm giá sâu từ 10 - 50% đối với nhiều mặt hàng thiết yếu nhằm kích cầu tiêu dùng.

Giá cả các mặt hàng tiêu dùng trên thị trường tỉnh ở thời điểm trước Tết diễn biến tương đối ổn định, giá cả có tăng nhẹ so với ngày thường, mức tăng phổ biến khoảng 5 - 7% đối với một số mặt hàng phục vụ Tết.

Các cơ quan chức năng đã tích cực triển khai kế hoạch kiểm tra, kiểm soát thị trường trước và trong dịp Tết Nguyên Đán Bính Ngọ 2026, nhằm ngăn chặn việc các đối tượng lợi dụng tình hình thị trường sôi động để đưa hàng cấm, hàng nhập lậu, hàng giả, hàng kém chất lượng vào thị trường tiêu thụ và những hành vi gian lận thương mại⁽⁷⁾.

6.2. Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng

Tháng 02/2026 chính là thời điểm trước, trong và sau dịp Tết Nguyên Đán Bính Ngọ nên nhu cầu sản xuất hàng hóa và dịch vụ tăng chính là nguyên nhân làm cho tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng trong kỳ tăng khá cao (+13,94%), trong đó nổi bật là ngành dịch vụ lữ hành (+58,79%). Thị trường hàng hóa trên địa bàn tỉnh trước Tết Nguyên Đán rất phong phú, nhộn nhịp, sức mua, bán, trao đổi hàng hóa chuẩn bị đón Tết của người diễn ra sôi động và tăng từ 10-15% so với cùng kỳ năm trước. Người dân đi mua sắm tại các chợ lớn và các khu Trung tâm thương mại ngày càng đông, thương mại điện tử ngày càng phát triển và có giá trị lớn góp phần vào sự tăng trưởng của ngành thương mại.

Tổng mức bán lẻ hàng hoá và doanh thu dịch vụ tiêu dùng tháng 02/2026

⁶ Tổng trị giá trị hàng hóa dự trữ 1.018,37 tỷ đồng.

⁷ Kết quả kiểm tra, kiểm soát tính đến thời điểm báo cáo, cụ thể như sau: Tổng số vụ kiểm tra: 328 vụ, trong đó: Số vụ xử lý: 296 vụ; số hành vi vi phạm xử lý: 313 hành vi. Tổng số tiền thu nộp NSNN: 4.456.290.400 đồng; trong đó: Thu xử phạt vi phạm hành chính: 3.166.500.000 đồng; bán hàng hóa tịch thu: 1.289.765.400 đồng. Giá trị hàng hóa tịch thu: 1.082.610.000 đồng; trị giá hàng hóa buộc tiêu hủy: 1.623.662.742 đồng.

ước đạt gần 12.923,6 tỷ đồng, tăng 0,25% so với tháng trước và tăng 15,79% so với cùng kỳ năm trước. Trong đó: *Doanh thu bán lẻ hàng hóa* ước đạt 10.045,5 tỷ đồng, tăng 0,50% so với tháng trước và tăng 14,91% so với cùng kỳ năm trước. Một số nhóm hàng có mức tăng trưởng cao so với cùng kỳ năm trước như: Đá quý, kim loại quý và sản phẩm tăng 170,08%; Ô tô các loại tăng 29,52%; Vật phẩm văn hóa giáo dục tăng 17,74%, Gỗ và vật liệu xây dựng tăng 18,24%... *Doanh thu dịch vụ lưu trú, ăn uống* ước đạt 1.855,8 tỷ đồng, tăng 0,65% so với tháng trước, tăng 20,39% so với cùng kỳ năm trước. *Doanh thu dịch vụ lễ hành và hoạt động hỗ trợ du lịch* đạt 7,1 tỷ đồng, tăng 2,18% so với tháng trước và tăng 30,74% so với cùng kỳ năm trước. *Doanh thu dịch vụ khác* ước đạt 1.015,1 tỷ đồng, giảm 2,94% so với tháng trước và tăng 16,40% so với cùng kỳ năm trước.

Biểu 02. Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng

	Ước tính	Ước tính	Cơ cấu	Tốc độ tăng/giảm so với cùng kỳ năm trước (%)	
	tháng 02	02 tháng		Tháng 02	02 tháng
	năm 2026	năm 2026			
	(tỷ đồng)	(tỷ đồng)			
Tổng số	12.923,6	25.815,4	100,00	+15,79	+13,94
Bán lẻ hàng hóa	10.045,5	20.040,7	77,63	+14,91	+13,68
Dịch vụ lưu trú, ăn uống,	1.855,8	3.699,6	14,33	+20,39	+15,00
Doanh thu dịch vụ lễ hành	7,1	14,1	0,05	+30,74	+58,79
Dịch vụ khác	1.015,2	2.061,0	7,98	+16,40	+14,41

Tính chung 02 tháng đầu năm 2026, tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng đạt 25.815,5 tỷ đồng, tăng 13,94% so với cùng kỳ năm trước. Trong đó:

Doanh thu bán lẻ hàng hóa đạt 20.040,7 tỷ đồng, tăng 13,68%, chiếm 77,63% tổng mức bán lẻ và doanh thu dịch vụ tiêu dùng tháng 02 tháng năm 2026. Một số mặt hàng bán lẻ tăng so với cùng kỳ năm trước như: Nhóm hàng đá quý, kim loại quý và sản phẩm tăng 227,05%; ô tô các loại tăng 50,32%; phương tiện đi lại tăng 14,88%;... Một số mặt hàng có mức tăng thấp hơn mức tăng chung như: Đồ dùng, dụng cụ trang thiết bị gia đình chỉ tăng 0,99%; hàng may mặc tăng 2,22%; hàng hoá khác tăng 5,77%;... Các mặt hàng này đã tác động đến tổng mức bán lẻ trong kỳ.

Doanh thu dịch vụ lưu trú, ăn uống ước đạt 3.699,6 tỷ đồng, tăng 20,39%, chiếm 14,33%. Trong đó, doanh thu dịch vụ lưu trú ước đạt 415,3 tỷ đồng, tăng 19,05%; Dịch vụ ăn uống ước đạt 3.284,3 tỷ đồng, tăng 14,50%.

Doanh thu dịch vụ lễ hành và hoạt động hỗ trợ du lịch đạt 14,1 tỷ đồng, tăng 58,79%, chiếm 0,05%.

Doanh thu dịch vụ khác ước đạt 2.061,0 tỷ đồng, tăng 14,41%, chiếm 7,98%. Phân theo nhóm, ngành hàng thì dịch vụ thì tăng trưởng cao nhất là ngành dịch vụ sửa chữa máy tính và đồ dùng cá nhân tăng 26,53%; dịch vụ kinh doanh

bất động sản tăng 24,73%; dịch vụ khác tăng 17,87%...Một số ngành có mức tăng trưởng thấp hơn mức tăng trưởng chung như: dịch vụ nghệ thuật vui chơi giải trí chỉ tăng 4,79%, dịch vụ hành chính và dịch vụ hỗ trợ tăng 12,20% so với cùng kỳ năm trước...

Hoạt động các cơ sở lưu trú trên địa bàn tỉnh: Các doanh nghiệp kinh doanh du lịch trên địa bàn tỉnh đã chủ động ban hành kế hoạch tổ chức các loại hình dịch vụ du lịch phục vụ khách đến tham quan, vui xuân dịp Tết; Xây dựng kế hoạch hỗ trợ, phối hợp với các khu, điểm du lịch trên địa bàn tỉnh trong công tác đón khách du lịch đến với Đắk Lắk trước, trong và sau dịp Tết Nguyên Đán Bính Ngọ năm 2026. Ước tháng 2/2026, các đơn vị lưu trú trên địa bàn tỉnh đã phục vụ 554.131 lượt khách tăng 8,33% so với tháng trước, tăng 24,72% so với cùng kỳ năm trước. Trong đó: lượt khách ngủ qua đêm là 407.333 lượt khách tăng 9,96% và tăng 28,28%; lượt khách trong ngày là 146.798 lượt, tăng 4,06% và tăng 15,81%. Tính chung 02 tháng đầu năm 2026, các đơn vị lưu trú trên địa bàn tỉnh đã phục vụ 1.065.654 lượt khách, tăng 18,04% so với cùng kỳ năm trước. Trong đó: lượt khách ngủ qua đêm là 777.786 lượt khách tăng 18,25%; lượt khách trong ngày là 287.868 lượt, tăng 17,47%.

Đối với dịch vụ lữ hành: Số lượt khách phục vụ theo tour tháng 2/2026 là 1.746 lượt, tăng 16,32% so với tháng trước và tăng 99,32% so với cùng kỳ năm trước. Tính chung 02 tháng đầu năm 2026 là 3.247 lượt, tăng 161,01% so với cùng kỳ năm trước, trong đó khách đi trong nước là 3.247 lượt, tăng 220,53%.

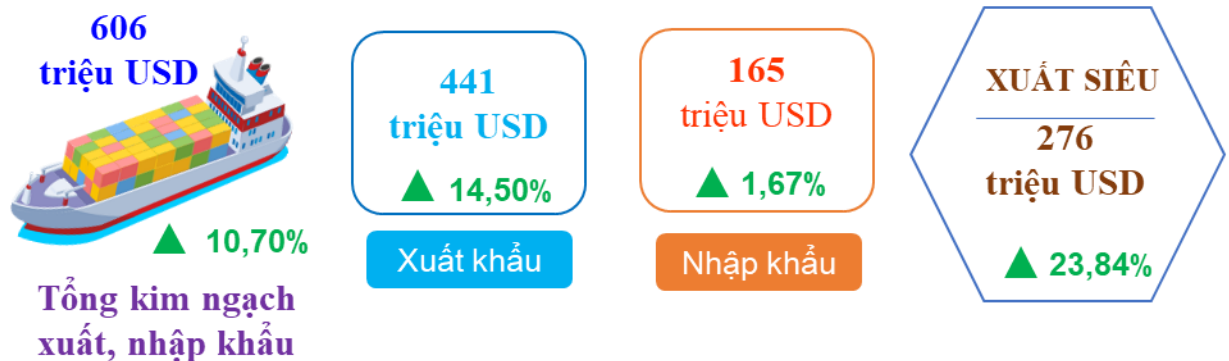
6.3. Xuất, nhập khẩu hàng hóa

Các doanh nghiệp tập trung thực hiện các đơn hàng đã ký kết phục vụ cho sản xuất và tiêu dùng. Trong tháng 02/2026, tổng kim ngạch xuất, nhập khẩu hàng hóa đạt 305 triệu USD, tăng 1,33% so với tháng trước, tăng 9,0% cùng kỳ năm trước. Tính chung 02 tháng đầu năm 2026, tổng kim ngạch xuất, nhập khẩu hàng hóa đạt 606 triệu USD, tăng 10,70% so với cùng kỳ năm trước, cán cân thương mại hàng hóa xuất siêu 276 triệu USD, tăng 23,84% so với cùng kỳ năm trước.

Xuất khẩu hàng hóa: Kim ngạch xuất khẩu tháng 02/2026 của tỉnh ước đạt 218 triệu USD, giảm 2,24% so với tháng trước, tăng 4,96% so với cùng kỳ năm trước. Tính chung 02 tháng đầu năm 2026, đạt 441 triệu USD, tăng 14,50% so với cùng kỳ. Trong đó: Sản lượng cà phê đạt 31.000 tấn, giảm 13,41%; hồ tiêu đạt 6.000 tấn, tăng 29,73%, điều 7.300 tấn, tăng 15,21%; cao su 1.050 tấn, giảm 44,21%; hàng rau quả 98 triệu USD, tăng 145,77%, hải sản 22,5 triệu USD, linh kiện điện tử 4 triệu USD... Các doanh nghiệp tập trung thực hiện các đơn hàng đã ký kết. Hoạt động xuất khẩu vẫn đang trên đà tăng trưởng; bên cạnh đó, một số mặt hàng giảm nhẹ do bắt đầu vào niên vụ mới nên nguồn cung dự trữ chuyển qua không còn nhiều.

Hình 11. Xuất nhập khẩu

Kim ngạch xuất, nhập khẩu ước 02 tháng đầu năm 2026
(so với cùng kỳ năm trước)



Nhập khẩu hàng hóa: Kim ngạch nhập khẩu tháng 02/2026 ước đạt 87 triệu USD, tăng 11,54%, tăng 20,63% so với cùng kỳ năm trước. Tính chung 02 tháng đầu năm 2026 đạt 165 triệu USD, tăng 1,67% so với cùng kỳ. Các mặt hàng nhập khẩu chủ yếu là nguyên liệu, cà phê hạt, phân bón, hàng rau quả, hạt điều và các mặt hàng khác để phục vụ kinh doanh, sản xuất.

6.4. Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và chỉ số giá Đô la Mỹ

Trong dịp Tết Nguyên Đán Bính Ngọ năm 2026, giá cả thị trường không có biến động lớn, các mặt hàng không xảy ra tình trạng khan hiếm, thiếu hàng, sốt giá gây bất ổn thị trường. Người dân không còn tâm lý mua tích trữ nhiều hàng hóa trong dịp Tết và tiêu dùng tiết kiệm hơn. Những mặt hàng thiết yếu tiêu thụ trong dịp Tết Nguyên Đán được các doanh nghiệp và nhà sản xuất, kinh doanh chuẩn bị khá đầy đủ để phục vụ cho nhân dân mua sắm. Hàng hóa bán trên thị trường cơ bản được niêm yết giá và bán theo giá niêm yết. Tuy nhiên, do ảnh hưởng của tình hình mưa lũ, thiên tai xảy ra nghiêm trọng trong năm 2025, đặc biệt tại khu vực phía Đông tỉnh Đắk Lắk, đời sống và thu nhập của một số khu vực dân cư bị ảnh hưởng, dẫn đến sức mua tại khu vực này giảm so với cùng kỳ năm trước. Khu vực phía Tây tỉnh Đắk Lắk, nhờ giá các mặt hàng nông sản chủ lực như cà phê, hồ tiêu, sầu riêng... duy trì ở mức cao, thu nhập của người dân ổn định nên sức mua đến thời điểm hiện tại có xu hướng tăng. Chính điều này đã tác động không nhỏ đến chỉ số giá tiêu dùng tháng 2/2026.

Chỉ số giá tiêu dùng tháng 2/2026 có xu hướng tăng 0,82% so với tháng 01/2026; tăng 3,88% so với cùng kỳ năm trước; so với tháng 12 năm trước tăng 0,64%. Chỉ số giá bình quân 02 tháng năm 2026 tăng 3,52%.

Trong tháng 02/2026, so với tháng trước có 09/11 nhóm hàng tăng giá, trong đó tăng mạnh nhất là *nhóm giao thông* tăng 1,42% (làm cho CPI chung tăng 0,15 điểm phần trăm) do giá xăng tăng 1,98%, dầu diesel tăng 6,33% theo giá thế giới; giá vé xe và các dịch vụ tăng mạnh do có phụ thu ngày Tết⁽⁸⁾. Tiếp đến là *nhóm đồ*

⁸ Giá các phương tiện đi lại tăng 0,05%, tăng nhiều ở mặt hàng xe máy tăng 0,13%. Giá phụ tùng tăng 1,00% do chi phí sản xuất, chi phí nhập khẩu tăng. Giá dịch vụ khác đối với phương tiện vận tải cá nhân tăng 11,25%, tăng nhiều ở dịch vụ ngày Tết, dịch vụ trông giữ xe tăng 14,26%; dịch vụ rửa xe, bơm xe tăng 3,83%; thuê ô tô, xe máy tự lái tăng

uống và thuốc lá tăng 1,27% (CPI chung giảm 0,05 điểm phần trăm) là do nhu cầu dịp Tết tăng cụ thể: Giá bia các loại tăng 1,66%; giá nước khoáng và nước có gas cũng tăng 1,04%; thuốc hút tăng 1,17%; giá rượu các loại tăng 0,44%...⁽⁹⁾. *Nhóm hàng ăn và dịch vụ ăn uống* tăng 1,09% (CPI chung tăng 0,36 điểm phần trăm), trong đó cả 3/3 mặt hàng chính đều tăng: Lương thực tăng 0,39%⁽¹⁰⁾, thực phẩm tăng 0,73% đặc biệt là nhóm thịt các loại, rau, củ, quả tăng do cung lớn hơn cầu⁽¹¹⁾; ăn uống ngoài gia đình tăng 2,27% do có phụ thu phí ngày tết. *Nhóm may mặc, mũ nón và giày dép* tăng 0,97% do nhu cầu mua sắm chuẩn bị Tết tăng⁽¹²⁾. *Nhóm nhà ở, điện, nước, chất đốt và vật liệu xây dựng* tăng 0,82% do chủ yếu Giá nhà ở thuê và nhà ở thuộc sở hữu tính quy đổi tăng 1,73%, giá vật liệu bảo dưỡng nhà ở tăng 0,15%..., bên cạnh đó một số mặt hàng trong nhóm này giảm như: giá gas giảm 2,83%, giá nước sinh hoạt giảm 0,06%... *Nhóm văn hóa, giải trí và du lịch* tăng 0,43% là do hàng hoa, cây cảnh, vật cảnh tăng 1,83%; dịch vụ giải trí tăng 0,17% do giá vé xem phim, ca nhạc tăng 6,07%... *Nhóm Thiết bị và đồ dùng gia đình* tăng 0,40% chủ yếu do máy điều hoà nhiệt độ tăng 3,40%; đồ điện tăng 1,39%; giường, tủ, bàn ghế tăng 1,01%...⁽¹³⁾ *Nhóm hàng hoá và dịch vụ khác* tăng 0,35%. *Nhóm thuốc và dịch vụ y tế* tăng 0,04% do giá một số loại thuốc tăng nhẹ.

Ở chiều ngược lại có 01 nhóm hàng giảm giá đó là nhóm thông tin và truyền thông giảm 0,12% chủ yếu ở các mặt hàng thiết bị điện tử như điện thoại, ti vi để kích cầu tiêu dùng. Có 01 nhóm hàng ổn định đó là *nhóm giáo dục*, không có sự biến động so với tháng trước.

2,97%. Dịch vụ giao thông công cộng tăng 8,09%, tăng ở các mặt hàng: giá vận tải hành khách bằng đường bộ tăng 5,68%; giá vận tải đường hàng không tăng 21,07%... Giá bảo dưỡng phương tiện đi lại tăng 0,69%.

⁹ Bia chai tăng 1,13%, bia lon tăng 1,70%; nước khoáng tăng 1,56%, nước giải khát có gas tăng 0,76%, nước quả ép 1,29%, nước uống tăng lực đóng chai, lon, hộp tăng 1,35%.

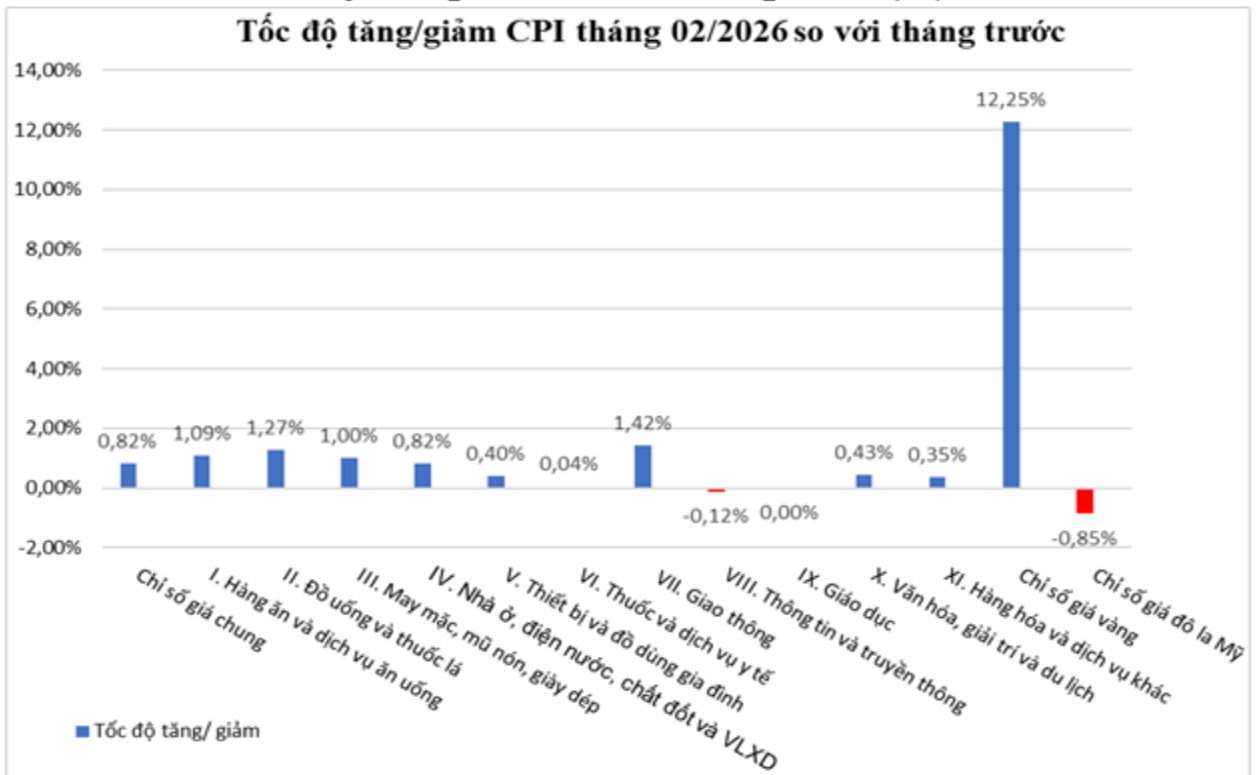
¹⁰ Gạo tẻ ngon tăng 0,92%; gạo nếp tăng 2,02%; bột mì và ngũ cốc khác tăng 2,34%; lương thực chế biến tăng 1,31% do giá bánh mì tăng 0,60%, bún, bánh phở, bánh đa tăng 1,82%, mì sợi, mì, phở/ cháo ăn liền tăng 1,16%, miến tăng 1,32%, bột ngô tăng 1,14%, ngũ cốc ăn liền tăng 2,16%, ngũ cốc khác tăng 1,17%...

¹¹ Giá thịt gia súc tăng 7,59%, giá thịt lợn tăng 8,96%, giá thịt bò tăng 3,93%, giá nội tạng động vật tăng 2,44%, giá thịt gia súc đông lạnh tăng 2,97%. Cá tươi, hoặc ướp lạnh tăng 1,91%; tôm tươi hoặc ướp lạnh tăng 2,86%; thủy hải sản tươi sống khác tăng 0,91%. Giá chuối tăng 8,04%; quả có múi giảm 3,26%, táo tăng 2,16%, xoài tăng 3,67%, quả tươi khác tăng 4,85%...

¹² Vải các loại tăng 1,23%; quần áo may sẵn tăng 1,05%; may mặc khác tăng 1,61%; mũ nón tăng 0,83%; giày dép tăng 0,57%; dịch vụ may mặc tăng 3,14% do công may vá tăng dịp Tết; dịch vụ giày dép tăng 0,90%.

¹³ Đồ dùng nấu ăn tăng 0,53%; đồng hồ treo tường, để bàn, gương tăng 1,19%; đồ dùng kim loại tăng 1,72%; đồ nhựa, cao su tăng 0,63%; hàng thủy tinh, sành, sứ tăng 0,31%; hàng dệt trong nhà tăng 1,10%; xà phòng và chất tẩy rửa tăng 0,14%; vật phẩm tiêu dùng khác tăng 0,38%; giá sửa chữa thiết bị trong gia đình tăng 0,12%; dịch vụ gia đình tăng 0,18%.

Hình 12. Tốc độ tăng/giảm Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ tháng 2/2026 so với tháng trước (%)



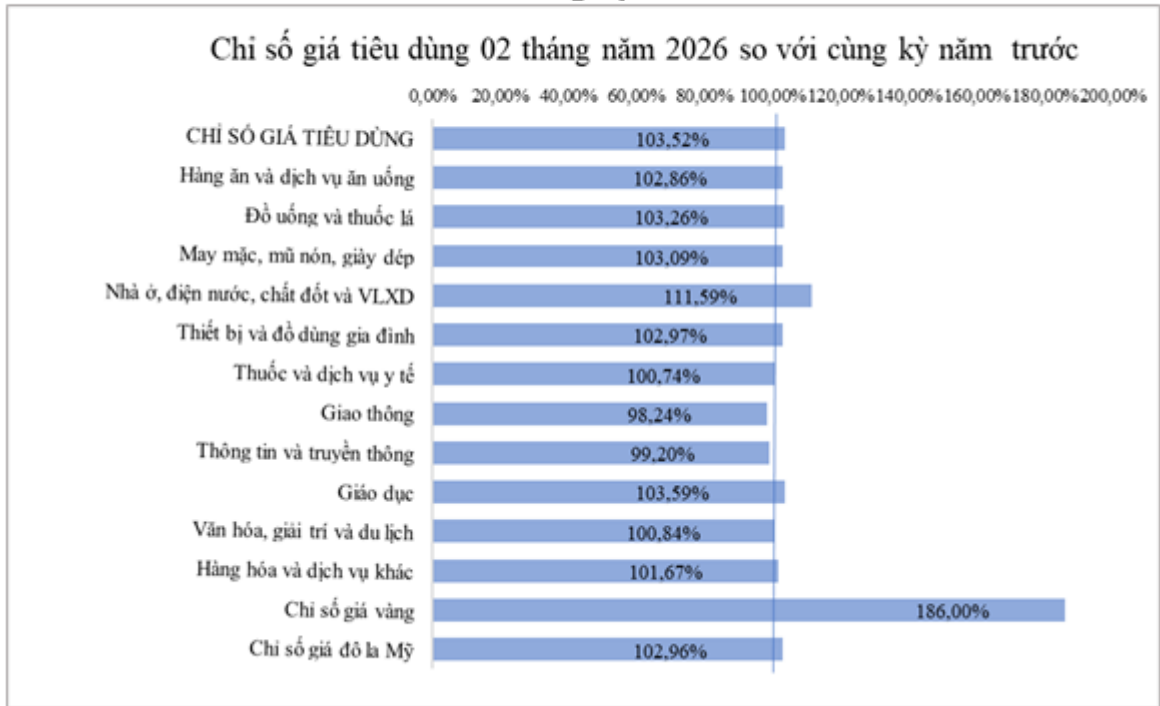
Chỉ số giá tiêu dùng bình quân 02 tháng năm 2026 tăng 3,52%. Có 09/11 nhóm hàng tăng giá, trong đó: tăng mạnh nhất là nhóm nhà ở, điện, nước chất đốt và vật liệu xây dựng tăng 11,59%; tiếp đến là nhóm đồ uống và thuốc lá tăng 3,26% do nhu cầu tăng mạnh trong dịp lễ, Tết. Nhóm may mặc, mũ nón và giày dép tăng 3,09%. Nhóm giáo dục tăng 3,59% (trong đó dịch vụ giáo dục tăng 3,90%). Nhóm thiết bị và đồ dùng gia đình tăng 2,97%. Nhóm hàng hóa và dịch vụ khác tăng 1,67% là do nhu cầu tiêu dùng của người dân tăng mạnh trong dịp lễ, Tết, chi phí đầu vào tiếp tục tăng, một số dịch vụ điều hành giá của nhà nước tăng, các mặt hàng trang sức như dây chuyền vàng, nhẫn vàng trên thị trường có xu hướng tăng cao. Nhóm hàng ăn và dịch vụ ăn uống tăng 2,86% (trong đó: Thực phẩm tăng 4,33%, ăn uống ngoài gia đình tăng 5,28%). Nhóm văn hóa, giải trí và du lịch tăng 0,84%. Nhóm Thuốc và dịch vụ y tế tăng 0,74% (dịch vụ y tế tăng 0,67%) là do giá dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh tăng.

Ở một diễn biến khác, toàn tỉnh có 02/11 nhóm hàng giảm, trong đó giảm mạnh nhất là nhóm giao thông giảm 1,76%, tiếp đó là nhóm thông tin truyền thông giảm 0,8% đã tác động tích cực đến chỉ số giá bình quân 02 tháng năm 2026.

Chỉ số giá vàng tháng 02/2026 tăng 12,25% so với tháng trước, bình quân 02 tháng so với cùng kỳ năm trước tăng 86,0% là do giá vàng tăng theo giá thế giới và sức mua tăng song chỉ là nhất thời trong ngắn hạn do ảnh hưởng của ngày vía Thần tài (10 tháng giêng âm lịch).

Chỉ số giá Đô la Mỹ giảm 0,85% so với tháng trước, bình quân 02 tháng so với cùng kỳ năm trước tăng 2,96%. Sức mua của mặt hàng này ở mức bình thường.

Hình 13. Chỉ số giá tiêu dùng, giá vàng và đô la Mỹ bình quân 02 tháng năm 2026 so với cùng kỳ năm trước.



6.5. Hoạt động vận tải

Hoạt động vận tải trên địa bàn tỉnh trước trong và sau Tết Nguyên Đán diễn ra an toàn và thông suốt. Doanh thu vận tải và khối lượng luân chuyển, vận chuyển hành khách và hàng hóa tiếp tục tăng so với cùng kỳ do nhu cầu di chuyển, đi lại, sản xuất của người dân tăng cao trong dịp Tết Nguyên Đán.

Doanh thu vận tải, kho bãi, dịch vụ hỗ trợ vận tải và bưu chính chuyển phát tháng 02/2026 ước đạt 871,9 tỷ đồng, tăng 2,20% so với tháng trước, tăng 12,39% so với cùng kỳ năm trước, trong đó: Vận tải hành khách đạt 239,8 tỷ đồng, tăng 3,39% và tăng 12,26%; doanh thu vận tải hàng hóa đạt 534,9 tỷ đồng, tăng 1,35% và tăng 12,38%; dịch vụ hỗ trợ vận tải đạt 51,6 tỷ đồng tăng 2,93% và tăng 10,38%; dịch vụ bưu chính chuyển phát đạt 45,6 tỷ đồng, tăng 5,39% so tháng trước và tăng 15,61% so với cùng kỳ năm trước.

Tính chung 02 tháng đầu năm 2026, *doanh thu vận tải, kho bãi, dịch vụ hỗ trợ vận tải và bưu chính chuyển phát* ước đạt 1.725,1 tỷ đồng, tăng 11,92% so cùng kỳ năm 2025. Trong đó, doanh thu của vận tải hành khách đạt 471,7 tỷ đồng, tăng 13,12%; doanh thu vận tải hàng hóa đạt 1.062,7 tỷ đồng, tăng 11,34%; dịch vụ hỗ trợ vận tải đạt 101,7 tỷ đồng, tăng 9,94%; dịch vụ bưu chính chuyển phát đạt gần 89 tỷ đồng, tăng 14,92% so với cùng kỳ năm trước.

Vận chuyển và luân chuyển hành khách trong tháng 02/2026 ước đạt 2.209 nghìn lượt khách và 292 triệu lượt khách.km, so với tháng trước tăng 3,28% về khối lượng vận chuyển, luân chuyển tăng 3,77%; so với cùng kỳ năm trước tăng 12,66% về khối lượng vận chuyển, luân chuyển tăng 8,85%.

Vận chuyển và luân chuyển hàng hóa ước đạt 1.468 nghìn tấn và 462 triệu tấn.km, so với tháng trước tăng 2,01% về khối lượng vận chuyển và tăng 4,41% về khối lượng luân chuyển; so với cùng kỳ năm trước tăng 10,99% về khối lượng vận chuyển và tăng 11,95% về khối lượng luân chuyển.

Tính chung 02 tháng đầu năm 2026, vận chuyển và luân chuyển hành khách đạt 4.347 nghìn lượt hành khách và 573 triệu lượt hành khách.km, so với cùng kỳ năm trước tăng 13,82% về khối lượng vận chuyển và tăng 11,31% về khối lượng luân chuyển. Tương tự, vận chuyển và luân chuyển hàng hóa ước đạt 2.908 nghìn tấn và 904 triệu tấn.km, so với cùng kỳ năm trước tăng 10,71% về khối lượng vận chuyển và tăng 9,82% về khối lượng luân chuyển.

7. Khoa học công nghệ và chuyển đổi số

Công tác quản lý nhà nước về khoa học và công nghệ được triển khai đúng kế hoạch, bảo đảm quy trình, thủ tục theo quy định. Tiếp tục phối hợp thực hiện 01 nhiệm vụ cấp quốc gia; hướng dẫn, quản lý 22 đề tài, nhiệm vụ cấp tỉnh được chuyển tiếp sang năm 2026. Tổ chức họp Hội đồng KH&CN đánh giá, nghiệm thu 03 nhiệm vụ KH&CN cấp tỉnh, kết quả 03/03 nhiệm vụ được xếp loại Đạt; đồng thời công nhận kết quả 01 nhiệm vụ theo quy định. Công tác chuyển đổi số được quan tâm, chỉ đạo triển khai đồng bộ, hiệu quả. Thực hiện quét an toàn thông tin và dán tem kiểm định an toàn thông tin theo quy định của Ủy ban bầu cử cho các máy tính phục vụ triển khai hệ thống phần mềm Quản lý thông tin bầu cử trên Mạng truyền số liệu chuyên dùng, bảo đảm an toàn, thông suốt đến Ủy ban bầu cử các cấp.

8. Một số vấn đề xã hội

8.1. An sinh xã hội

Công tác chăm lo Tết cho các đối tượng chính sách, các hộ nghèo, cận nghèo trên địa bàn tỉnh nhận được sự quan tâm của Tỉnh ủy, HĐND tỉnh, UBND tỉnh, Ủy ban MTTQ Việt Nam tỉnh và các cơ quan, đơn vị, địa phương; đã huy động nguồn lực từ nguồn xã hội hóa và dùng ngân sách địa phương để quan tâm, chăm lo và tặng quà Tết cho các đối tượng.

Kết quả chăm lo Tết cho các đơn vị, cá nhân tiêu biểu, đối tượng chính sách, hộ nghèo, cận nghèo: Tổng số đối tượng được tặng quà: 167.911 người, tổng số tiền: 67.164.400.000 đồng⁽¹⁴⁾.

Kết quả tặng quà theo Quyết định số 01/QĐ-CTN ngày 05/01/2026 của Chủ tịch nước: Tổng số đối tượng được tặng quà: 29.653 người; Tổng số tiền: 8.963.700.000 đồng

Kết quả tặng quà theo Nghị quyết số 27/2025/NQ-HĐND ngày 24/12/2025 của HĐND tỉnh: Tặng quà cho 61 đơn vị và 102.554 người, với tổng số tiền: 55.242.900.000 đồng⁽¹⁵⁾.

Kết quả chăm lo Tết cho hộ nghèo, hộ cận nghèo: Tổng số hộ nghèo được tặng quà là 34.411 hộ, kinh phí thực hiện 23.892.500.000 đồng. Tính đến thời điểm báo cáo, 100% hộ nghèo trên địa bàn tỉnh đã được tặng quà Tết theo kế hoạch.

Tình hình trợ giúp đối tượng bảo trợ xã hội: Đã chỉ đạo UBND các xã, phường tổ chức chi trả trợ cấp xã hội và trợ cấp hưu trí xã hội tháng 02 hoặc tháng

¹⁴ Đối với người có công với cách mạng: 24.971 người, tổng số tiền: 9.988.400.000 đồng. Đối với đối tượng bảo trợ xã hội và hưu trí xã hội: 142.940 người, tổng số tiền: 57.176.000.000 đồng.

¹⁵ 16 Đoàn công tác do Lãnh đạo tỉnh làm Trưởng Đoàn triển khai thăm, tặng quà cho 61 đơn vị và 30 người có công tiêu biểu, tổng kinh phí thực hiện là 456.000.000 đồng (trong đó tiền mặt 380.000.000 đồng, quà hiện vật là 76.000.000 đồng). Các xã, phường thăm, tặng quà: Tổng số đối tượng người có công được tặng quà: 34.277 người; tổng số tiền: 20.663.400.000 đồng. Quà do Bảo hiểm xã hội chi trả: Tổng số người hưởng lương hưu, trợ cấp Bảo hiểm xã hội hàng tháng được tặng quà: 68.247 người, tổng số tiền: 34.123.500.000 đồng (quà tiền mặt: 500.000 đồng/người).

3 năm 2026 trước Tết Nguyên Đán Bính Ngọ năm 2026 cho 317.523 lượt người, với tổng kinh phí 3.001.549,07 triệu đồng. Trong đó: có 43/102 địa phương hoàn thành chi trả 03 tháng; 59/102 địa phương hoàn thành chi trả 02 tháng.

Toàn tỉnh hỗ trợ gạo dịp Tết Nguyên Đán Bính Ngọ năm 2026 cho 33.306 hộ, 95.079 khẩu với 1.426,86 tấn gạo⁽¹⁶⁾;

Đến thời điểm báo cáo, toàn tỉnh tổ chức tặng quà cho 28.163 người là đối tượng bảo trợ xã hội, hưu trí xã hội và đối tượng khó khăn khác, tổng kinh phí 14.886.470.000 đồng.

Thăm và chúc mừng các chức sắc tôn giáo: Tỉnh đã tổ chức thăm và tặng quà các chức sắc tôn giáo trên địa bàn tỉnh với số lượng 101 phần quà, mỗi suất trị giá 1.000.000 đồng, tổng kinh phí: 101.000.000 đồng.

Tình hình lương, thưởng Tết cho người lao động: Qua khảo sát, tổng hợp báo cáo từ 106 doanh nghiệp trên địa bàn tỉnh:

Về tiền lương: Mức lương bình quân năm 2025 đạt 10 triệu đồng/người/tháng. Cao nhất là 204 triệu đồng/tháng (Cao nhất tại một số doanh nghiệp đặc thù, vị trí quản lý).

Về thưởng Tết Nguyên Đán Bính Ngọ năm 2026: Có 86/106 doanh nghiệp có kế hoạch thưởng Tết; mức thưởng bình quân: 5,9 triệu đồng/người; mức thưởng cao nhất: 140 triệu đồng/người; mức thưởng thấp nhất: 300.000 đồng/người.

Tình hình nợ lương: 100% doanh nghiệp báo cáo không nợ lương người lao động. Quan hệ lao động ổn định, không xảy ra đình công.

8.2. Lao động việc làm

Công tác quản lý nhà nước về lao động, việc làm được triển khai đầy đủ, kịp thời, bảo đảm quyền và lợi ích hợp pháp của người lao động. Tỉnh đã trao đổi với thành phố Gyeongsan và huyện Cheongsong (Hàn Quốc) về ký kết Bản ghi nhớ hợp tác (MOU) trong lĩnh vực lao động, tạo cơ sở thúc đẩy đưa lao động đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng. Trong tháng, có 102 người đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng.

Công tác tư vấn và giới thiệu việc làm được thực hiện thường xuyên, hiệu quả. Đã tư vấn việc làm cho 4.766 lượt người; giới thiệu việc làm cho 65 lượt người; cung cấp thông tin thị trường lao động cho các đơn vị, doanh nghiệp, hộ gia đình, cơ sở kinh doanh và người lao động là 5.246 lượt. Công tác tư vấn đưa người lao động đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng được triển khai tích cực, với 398 lượt người được tư vấn.

Công tác hỗ trợ người lao động, chính sách bảo hiểm thất nghiệp được thực hiện kịp thời, hiệu quả. Trong tháng, đã ban hành quyết định hưởng trợ cấp thất nghiệp cho 727 người, với tổng số tiền chi trả hơn 18 tỷ đồng. Tư vấn học nghề cho 584 lượt người hưởng trợ cấp thất nghiệp.

Công tác an toàn, vệ sinh lao động được quan tâm, chỉ đạo thực hiện nghiêm túc. Trong tháng, đã xác nhận khai báo việc sử dụng máy, thiết bị, vật tư có yêu cầu nghiêm ngặt về an toàn, vệ sinh lao động cho 01 đơn vị theo quy định.

8.3. Hoạt động văn hóa, thể thao

¹⁶Trong đó: Kinh phí Trung ương hỗ trợ cho 32.277 hộ, 91.265 khẩu với 1.368,975 tấn gạo; kinh phí địa phương hỗ trợ cho 1.029 hộ, 3.814 khẩu với 57,885 tấn gạo.

Ngành Văn hóa, Thể thao và Du lịch đã triển khai các hoạt động văn hóa, văn nghệ, thể thao và du lịch mừng Đảng - mừng Xuân Bính Ngọ năm 2026 trên địa bàn tỉnh bảo đảm phong phú, thiết thực, an toàn, đáp ứng nhu cầu hưởng thụ văn hóa tinh thần của Nhân dân và du khách.

Văn hóa: Triển khai thực hiện công tác thông tin, tuyên truyền, phổ biến các quan điểm, chủ trương, đường lối của Đảng trên lĩnh vực văn hóa - văn nghệ; tổ chức tuyên truyền cổ động trực quan chào mừng Kỷ niệm 96 năm Ngày thành lập Đảng Cộng sản Việt Nam (03/02/1930 - 03/02/2026), mừng Xuân Bính Ngọ năm 2026 và chào mừng thành công Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIV của Đảng. Tổ chức thành công Chương trình nghệ thuật đêm Giao thừa đón Tết Nguyên Đán Bính Ngọ năm 2026 gắn với kỷ niệm 96 năm Ngày thành lập Đảng Cộng sản Việt Nam, tổ chức tối ngày 16/02/2026 (29 tháng Chạp năm Ất Ty) tại Quảng trường 10/3 (phường Buôn Ma Thuật) và Quảng trường Phú Yên (phường Tuy Hòa). Đồng thời, tổ chức Không gian trình diễn Hội hô hát Bài chòi Xuân Bính Ngọ từ ngày 12/02/2026 đến ngày 21/02/2026 tại Trung tâm Văn hóa - Du lịch tỉnh; các chương trình biểu diễn văn hóa cồng chiêng, nghệ thuật quần chúng phục vụ Nhân dân và du khách tại khu vực phía Tây và phía Đông của tỉnh trong các ngày từ mùng 3 đến mùng 6 Tết; triển khai chương trình tuyên truyền lưu động “Đảng soi đường - Xuân thắm quê hương” từ ngày 09/02 đến ngày 28/02/2026. Bảo tàng Đăk Lăk, Bảo tàng Phú Yên, Di tích lịch sử quốc gia Đình Lạc Giao, Di tích đặc biệt Nhà đày Buôn Ma Thuật tổ chức các hoạt động trưng bày, triển lãm, các hoạt động trải nghiệm văn hóa truyền thống như: Triển lãm mỹ thuật “Dấu son giữa đại ngàn”; Triển lãm ảnh “Nét đẹp lễ hội miền biển Đăk Lăk”; Hội Báo Xuân Bính Ngọ năm 2026. Bên cạnh đó, tỉnh triển khai tổ chức các chương trình nghệ thuật phục vụ vùng biên giới như “Thăm tình Biên cương”, “Xuân Biên phòng ấm lòng dân bản” tại xã Buôn Đôn và xã Tuy An Đông; phối hợp với Hội Văn học Nghệ thuật tỉnh chuẩn bị tổ chức Ngày Thơ Việt Nam (Đêm thơ Nguyên Tiêu) tại Tháp Nhạn, phường Tuy Hòa...

Thể thao: Tổ chức các hoạt động thể dục thể thao mừng Đảng, mừng Xuân để phục vụ Tết Nguyên Đán Bính Ngọ năm 2026 (Giải đua thuyền xã Krông Ana, Hội đua ngựa truyền thống Gò Thị Thùng,...). Phối hợp tổ chức Chương trình toàn dân tập luyện Thể dục thể thao. Cử 01 cử vận động viên tham dự giải Vô địch Boxing U19 Vòng loại Olympic trẻ năm 2026. Toàn tỉnh hiện tập trung đào tạo, huấn luyện và thi đấu 19 môn với 474 vận động viên; trong đó có 105 vận động viên đạt đẳng cấp quốc gia (38 Kiện tướng, 67 cấp I).

8.4. Giáo dục - Đào tạo

Trong tháng, các cơ sở giáo dục trên địa bàn tỉnh tiếp tục duy trì việc tổ chức dạy và học theo đúng kế hoạch năm học 2025–2026. Hoàn thiện các dự án được lựa chọn tham dự Cuộc thi nghiên cứu khoa học, kỹ thuật cấp quốc gia dành cho học sinh THCS và THPT năm học 2025 - 2026. Hướng dẫn các đơn vị nộp hồ sơ tham dự Kỳ thi chọn học sinh THPT cấp tỉnh năm học 2025 - 2026 theo đúng quy định.

Công tác quản lý, nâng cao chất lượng giáo dục được chú trọng. Sở Giáo dục và Đào tạo tổ chức Hội nghị tổng kết công tác kiểm định chất lượng giáo dục và xây dựng trường đạt chuẩn quốc gia giai đoạn 2021–2025, qua đó đánh giá kết

quả đạt được, đồng thời đề ra phương hướng, nhiệm vụ trong thời gian tới.

Về đầu tư cơ sở vật chất, Tổng Bí thư Tô Lâm đã dự lễ khởi công xây dựng Trường Phổ thông nội trú liên cấp Tiểu học và Trung học Cơ sở tại xã Ea Rók. Đây là công trình được triển khai theo chủ trương của Bộ Chính trị về đầu tư xây dựng 248 trường phổ thông nội trú liên cấp tại các xã biên giới đất liền, góp phần phát triển giáo dục ở vùng sâu, vùng xa, vùng đồng bào dân tộc thiểu số, vùng biên giới.

Bên cạnh đó, học sinh Trường THPT chuyên Lương Văn Chánh đã xuất sắc vượt qua hàng nghìn thí sinh đến từ 34 tỉnh, thành phố trên cả nước đoạt Giải Quán quân cuộc thi “Tiếng nói Xanh” mùa 3, góp phần khẳng định chất lượng giáo dục mũi nhọn của tỉnh, khả năng hội nhập và ý thức trách nhiệm của thế hệ trẻ tỉnh nhà đối với các vấn đề toàn cầu.

8.5. Công tác Y tế

Công tác bảo vệ, chăm sóc sức khỏe nhân dân được tỉnh quan tâm thực hiện, các cơ sở y tế trên địa bàn duy trì tốt công tác khám, chữa bệnh cho người dân; trong tháng, tổng số lượt khám chữa bệnh toàn tỉnh là 313.169 lượt, nội trú 36.249 lượt, ngoại trú 9.507 lượt, chuyển viện (nội trú) 185 trường hợp.

Tăng cường công tác giám sát, theo dõi tình hình, báo cáo và xử lý dịch bệnh. Trong tháng 02/2026, toàn tỉnh ghi nhận 212 ca mắc bệnh tay chân miệng; 274 ca mắc bệnh sốt xuất huyết; 09 ca mắc bệnh thủy đậu; không có ca tử vong. Tính chung 02 tháng đầu năm 2026, tình hình dịch bệnh trên địa bàn được kiểm soát, số ca mắc không tăng đột biến, không ghi nhận ổ dịch lớn⁽¹⁷⁾.

Tăng cường kiểm tra, giám sát việc chấp hành các quy định về bảo đảm an toàn thực phẩm, nhất là trong dịp Tết, kịp thời phát hiện và xử lý các trường hợp vi phạm⁽¹⁸⁾. Trong tháng 02 và 02 tháng đầu năm không xảy ra trường hợp ngộ độc thực phẩm.

8.6. Tình hình vi phạm môi trường

Từ ngày 26/01/2026 đến ngày 25/02/2026 trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk đã phát hiện 12 vụ vi phạm môi trường, xử lý 20 vụ, số tiền xử phạt là 575,5 triệu đồng; so với cùng kỳ năm trước, số vụ vi phạm đã phát hiện không tăng không giảm, số vụ đã xử lý tăng 42,86%, số tiền xử phạt gấp 3,5 lần.

Tính chung từ 26/12/2025 đến ngày 25/02/2026 trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk đã phát hiện 43 vụ vi phạm môi trường, xử lý 38 vụ, tổng số tiền xử phạt là 903 triệu đồng; so với cùng kỳ năm trước, số vụ vi phạm môi trường tăng 48,28%, số vụ đã xử lý tăng 46,15%; số tiền xử phạt tăng 86,96%.

8.7. Tình hình thiên tai

Từ ngày 26/01/2026 đến ngày 28/02/2026, toàn tỉnh không xảy ra thiên tai. Tính chung từ ngày 25/12/2025 đến ngày 25/01/2026 không xảy ra thiên tai.

8.8. Tình hình an ninh trật tự, an toàn xã hội

Tình hình an ninh, trật tự trên địa bàn trong thời gian trước trong và sau tết cơ bản được giữ vững và ổn định; đặc biệt, trong bối cảnh toàn Đảng, toàn dân và

¹⁷ Ghi nhận 212 ca mắc bệnh tay chân miệng; 274 ca mắc bệnh sốt xuất huyết; 09 ca mắc bệnh thủy đậu.

¹⁸ Đã triển khai 47 đoàn kiểm tra liên, tổng số cơ sở thực phẩm được kiểm tra là 1.226 cơ sở, số cơ sở đạt yêu cầu là 1.124 cơ sở, chiếm tỷ lệ 91,7%; số cơ sở vi phạm là 102 cơ sở, số cơ sở bị xử phạt vi phạm hành chính về an toàn thực phẩm là 10 cơ sở, hình thức phạt tiền với tổng số tiền phạt là 26,4 triệu đồng.

toàn quân đang tích cực chuẩn bị cho cuộc bầu cử đại biểu Quốc hội khóa XVI và bầu cử đại biểu Hội đồng nhân dân các cấp nhiệm kỳ mới; các mặt công tác bảo đảm an ninh quốc gia, giữ gìn trật tự an toàn xã hội được triển khai đồng bộ, hiệu quả. Hoạt động của các cơ quan, tổ chức, cơ sở sản xuất, kinh doanh và sinh hoạt của Nhân dân diễn ra bình thường, chưa phát sinh các vấn đề phức tạp, nổi cộm. Công tác nắm tình hình, quản lý địa bàn, quản lý đối tượng được tăng cường; các lực lượng chức năng chủ động phòng ngừa, phát hiện, đấu tranh với các loại tội phạm và hành vi vi phạm pháp luật. Tính đến 18/02/2026, Công an tỉnh đã đạt được những kết quả nổi bật sau:

+ Triệt xóa đường dây lừa đảo chiếm đoạt tài sản trên không gian mạng, tổng số tiền trên 51 triệu USD, tương đương 1.275 tỷ đồng.

+ Đấu tranh chuyên án, triệt xóa 01 đường dây mua bán, tàng trữ trái phép chất ma túy với số lượng lớn, thu giữ 9,2kg ma túy, 11.184 viên ma túy tổng hợp, 02 khẩu súng; phát hiện, bắt giữ 02 đối tượng có hành vi tàng trữ, buôn bán hàng cấm là 11.390 bao thuốc lá điều nhập lậu.

+ Triệt xóa 02 đường dây đánh bạc, tổ chức đánh bạc dưới hình thức cá độ trên Internet, số tiền giao dịch trên 60 tỷ đồng.

+ Phát hiện, bắt quả tang 04 vụ - 21 đối tượng đánh bạc tại xã Dliê Ya, Ia Rvê và Phú Xuân; thu giữ 9,8 triệu đồng và một số vật dụng phục vụ đánh bạc...

Tăng cường các biện pháp nắm tình hình về âm mưu, ý đồ chống phá của các thế lực thù địch, phản động, FULRO lưu vong; tăng cường các biện pháp bảo vệ các mục tiêu, công trình trọng điểm; triển khai nghiêm túc, hiệu quả các phương án, kế hoạch bảo đảm tuyệt đối an ninh, an toàn các sự kiện mừng Đảng, mừng Xuân và các lễ hội đầu xuân.

Phát huy vai trò của người có uy tín, chức sắc, chức việc trong tôn giáo; đẩy mạnh đấu tranh, xử lý các hoạt động mê tín dị đoan, tà đạo, đạo lạ, tuyệt đối không để các đối tượng lợi dụng các dịp lễ hội, nơi công cộng, các địa điểm tập trung đông người để công khai hóa hoạt động.

Tình hình cháy, nổ: Từ ngày 15/01/2026 đến ngày 14/02/2026 toàn tỉnh xảy ra 04 vụ cháy, không có người chết và người bị thương, thiệt hại tài sản ước tính khoảng 1.588 triệu đồng; so với cùng kỳ năm trước, số vụ cháy tăng 33,33%, thiệt hại tài sản gấp 3,1 lần. Tính chung từ ngày 15/12/2025 đến 14/02/2026 toàn tỉnh xảy ra 07 vụ cháy, làm 04 người chết và 01 người bị thương, thiệt hại tài sản khoảng 2.108 triệu đồng; so với cùng kỳ năm trước, gấp 2,3 lần về số vụ cháy, gấp 4,1 lần về giá trị tài sản thiệt hại.

Tình hình giao thông: Tổ chức ra quân tổng kiểm soát nồng độ cồn vào lúc 10 giờ 00 sáng ngày mùng 01 Tết. Trong thời gian Tết Nguyên Đán, lực lượng Cảnh sát giao thông đã phát hiện, lập biên bản 874 trường hợp vi phạm trật tự, an toàn giao thông. Trong đó: vi phạm nồng độ cồn 260 trường hợp, vi phạm tốc độ 344 trường hợp, xử lý xe kinh doanh vận tải 13 trường hợp.

Từ ngày 15/01/2026 đến 15/02/2026, toàn tỉnh đã xảy ra 40 vụ tai nạn giao thông, làm chết 29 người, bị thương 20 người, thiệt hại tài sản 762,2 triệu đồng. So với cùng kỳ năm trước, tai nạn giao thông giảm trên cả ba tiêu chí: giảm 35,48% số vụ tai nạn, giảm 40,82% số người chết và giảm 55,56% số người bị thương. Tính

chung từ 15/12/2025 đến 15/02/2026, toàn tỉnh đã xảy ra 81 vụ tai nạn giao thông, làm chết 64 người, bị thương 33 người, thiệt hại tài sản 1.126,4 triệu đồng; so với cùng kỳ năm trước, giảm 27,03% số vụ tai nạn, giảm 15,79% số người chết và giảm 58,23% số người bị thương.

9. Phương hướng, nhiệm vụ sau Tết Nguyên Đán Bính Ngọ năm 2026

Một là, Tiếp tục tăng cường quản lý và tổ chức hoạt động lễ hội sau Tết bảo đảm trang trọng, an toàn, đúng quy định; thực hiện nếp sống văn minh, không để xảy ra mê tín dị đoan, thương mại hóa lễ hội; gắn bảo tồn, phát huy bản sắc văn hóa các dân tộc trên địa bàn tỉnh với phát triển du lịch bền vững.

Hai là, Tập trung chỉ đạo các sở, ban, ngành, địa phương nhanh chóng ổn định tình hình, đảm bảo đưa các hoạt động sản xuất, kinh doanh, học tập và công tác trở lại bình thường; tiếp tục theo dõi, quản lý chặt chẽ tình hình thị trường, giá cả hàng hóa, dịch bệnh và trật tự an toàn xã hội.

Ba là, Quán triệt và thực hiện nghiêm kỷ luật Đảng, kỷ luật hành chính ngay sau kỳ nghỉ Tết; tập trung quán triệt, xây dựng và tổ chức thực hiện các chương trình, kế hoạch thực hiện Nghị quyết Đại hội Đảng bộ tỉnh lần thứ I, các Nghị quyết chiến lược của Bộ Chính trị, Chương trình hành động thực hiện Nghị quyết Đại hội XIV của Đảng; chuẩn bị và tổ chức tốt công tác bầu cử đại biểu Quốc hội khóa XVI và đại biểu HĐND các cấp nhiệm kỳ 2026 - 2031 theo đúng quy định./.

Nơi nhận:

- Ban TK Tổng hợp và Đối ngoại (CTK) (b/c);
- Tỉnh Ủy, HĐND, UBND tỉnh (b/c);
- Công an tỉnh;
- Sở Tài Chính;
- Sở Công Thương;
- Sở Nông nghiệp và Môi trường;
- Sở Dân tộc và Tôn giáo;
- Lãnh đạo TKT;
- Các phòng nghiệp vụ TKT;
- Các Thống kê cơ sở;
- Lưu VT, TH.

TRƯỞNG THỐNG KÊ TỈNH

Hồ Ngọc Quang



CỤC THỐNG KÊ THỐNG KÊ TỈNH ĐẮK LẮK

KINH TẾ - XÃ HỘI TỈNH ĐẮK LẮK

02 tháng đầu năm 2026



02623.856.008



thongkedaklak.nso.gov.vn



19 Lê Duẩn, phường BMT



Trồng trọt

Diện tích gieo trồng một số loại cây hàng năm chủ yếu tỉnh đến ngày 20/02/2026



▼ 2,37%
73.470 ha



Lúa

▲ 0,75%
4.705 ha



Cây ngô

▲ 2,22%
1.380 ha



Khoai lang

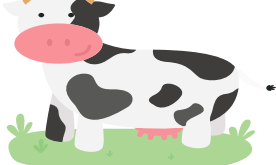
▲ 2,55%
5.230 ha



Rau các loại

Chăn nuôi

Số lượng gia súc, gia cầm tính đến thời điểm cuối tháng 02/2026



▼ 9,03%
354.906 con



▼ 5,54%
24.676 con



Tiêu huỷ 598 con lợn do dịch tả lợn Châu Phi, khối lượng 30.438 kg tại 54 hộ, 33 thôn/buôn, 20 xã/phường.

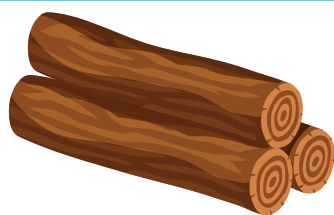


▲ 2,75%
1.064.201 con



▲ 1,48%
20.714 nghìn con

Lâm nghiệp



▲ 1,27%
59.251 m³
Sản lượng gỗ khai thác



▲ 0,32%
27,82 ha
Diện tích rừng bị phá

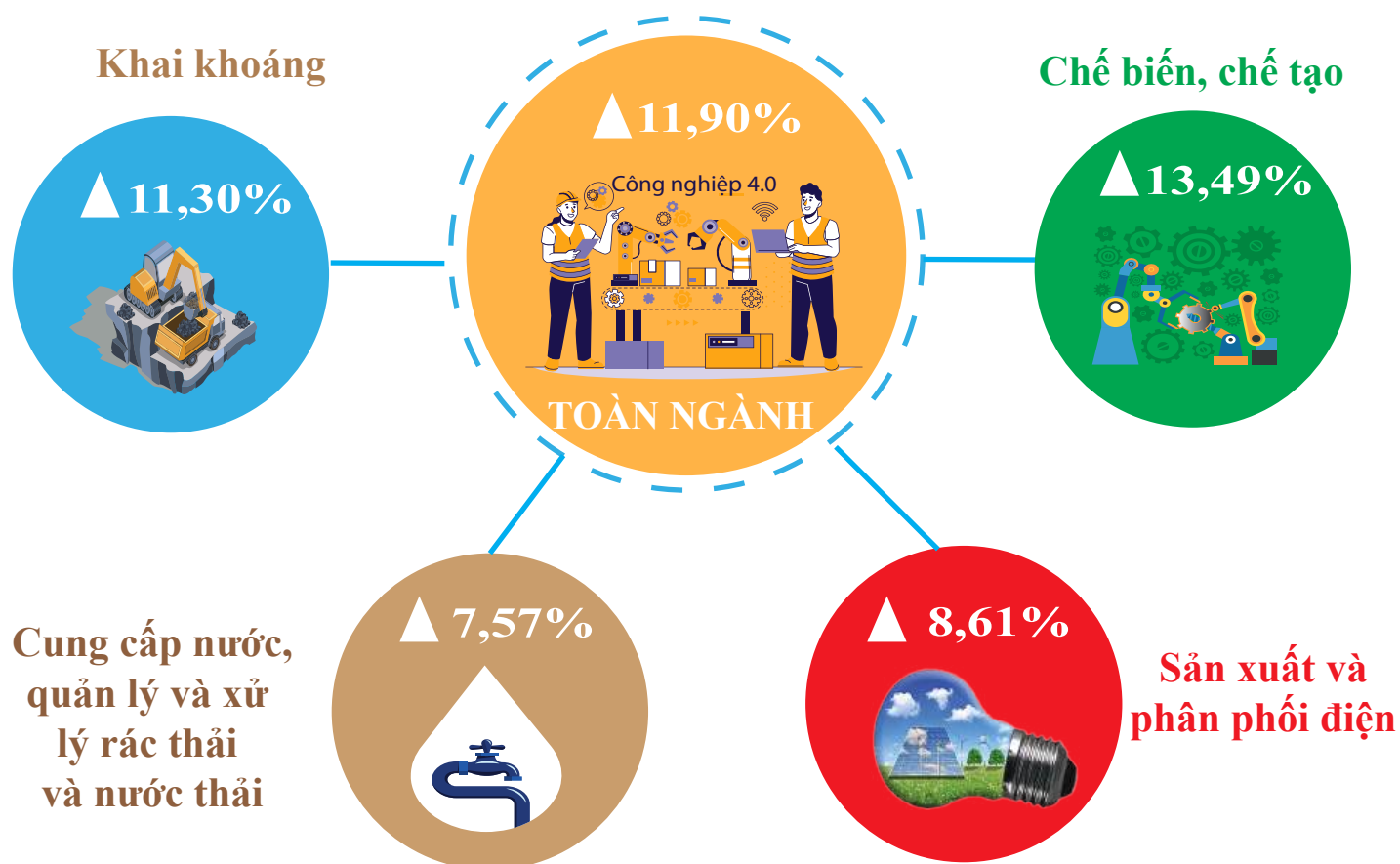
Thủy sản

▲ 1,96%
11,15 ngàn tấn



Sản lượng thủy sản

Tốc độ tăng/giảm chỉ số sản xuất công nghiệp (IIP) 02 tháng đầu năm 2026 (so với cùng kỳ năm trước)



Sản lượng một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu 02 tháng đầu năm 2026 (so với cùng kỳ năm trước)



▲ 18,77%

1.004,8 tấn
Cá ngừ đóng hộp



▲ 36,50%

14.193,9 nghìn lít
Bia đóng chai



▲ 17,67%

9.890,6 tấn
Cà phê bột



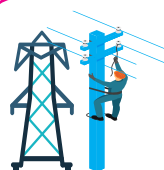
▲ 37,50%

232,4 triệu viên
Thuốc chứa penixilin



▲ 5,73%

35.978,4 chiếc
Ghế có khung gỗ



▲ 13,06%

1.529,9 triệu KWH
Điện sản xuất

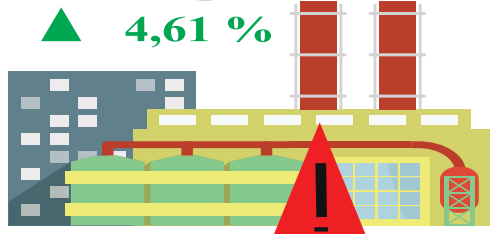
Phát triển doanh nghiệp ước 02 tháng đầu năm 2026 (so với cùng kỳ năm trước)

670 doanh nghiệp



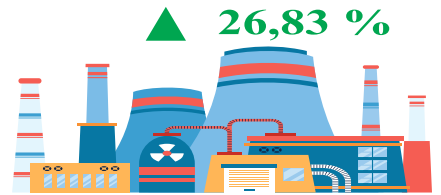
Doanh nghiệp đăng ký mới

795 doanh nghiệp



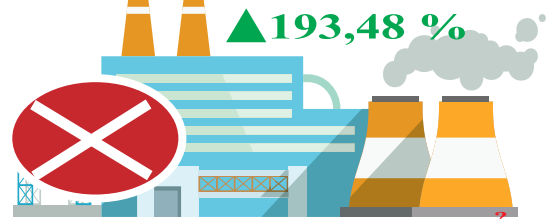
Doanh nghiệp ngừng hoạt động

260 doanh nghiệp



Doanh nghiệp quay trở lại hoạt động

135 doanh nghiệp

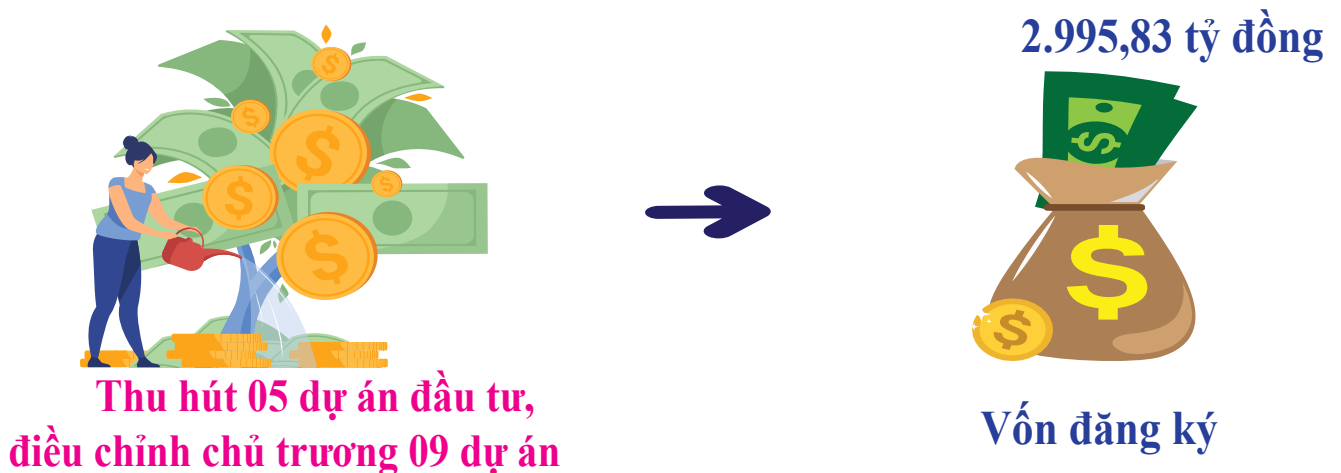


Doanh nghiệp giải thể

Vốn đầu tư thực hiện từ nguồn ngân sách nhà nước 02 tháng đầu năm 2026 (so với cùng kỳ năm trước)

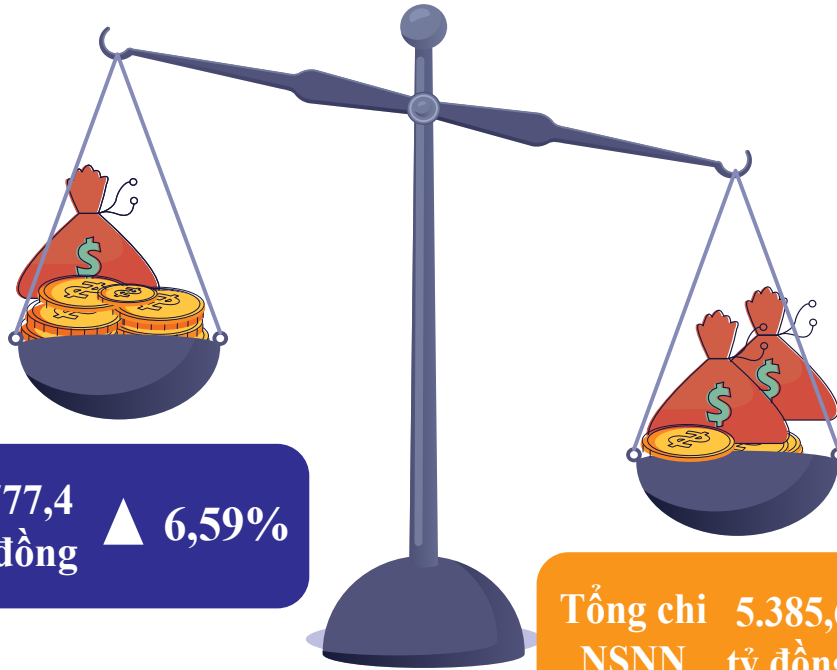


Thu hút đầu tư tháng 02 tháng đầu năm 2026



**Thu chi ngân sách nhà nước tính đến hết 28/02/2026
(so với cùng kỳ năm trước)**

▲ 18,17%
Thu nội địa



▼ 79,47%
**Chi đầu tư
phát triển**

Tổng thu NSNN 3.777,4 tỷ đồng ▲ 6,59%

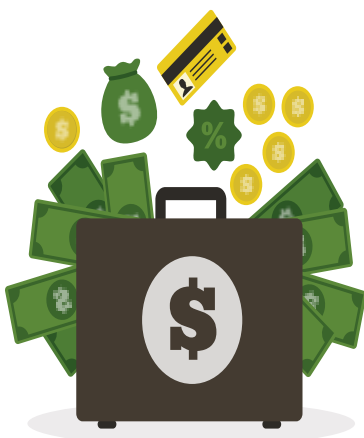
Tổng chi NSNN 5.385,6 tỷ đồng ▼ 37,37%

▲ 12,37%
Thu xuất, nhập khẩu

▲ 13,92%
Chi thường xuyên

Ngân hàng 02 tháng đầu năm 2026 (so với đầu năm 2026)

▲ 2,5%



**Tổng nguồn vốn huy
động 171.500 tỷ đồng**



▲ 4,4%



**Tổng dư nợ cho
vay 272.000 tỷ đồng**

Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng 02 tháng đầu năm 2026 (so với cùng kỳ năm trước)



▲ 13,94%
25.815,4
tỷ đồng

Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng

20.040,7
tỷ đồng



▲ 13,68%

Bán lẻ hàng hóa

3.699,6
tỷ đồng



▲ 15,0%

Lưu trú, ăn uống

14,1
tỷ đồng



▲ 58,79%

Du lịch

2.061,0
tỷ đồng



▲ 14,41%

Dịch vụ khác

Hoạt động lưu trú và lữ hành 02 tháng đầu năm 2026 (so với cùng kỳ năm trước)

▲ 18,04%

1.065.654 lượt khách
do cơ sở lưu trú phục vụ

287.868 lượt
khách trong ngày

777.786 lượt
khách ngủ qua đêm

▲ 161,01%

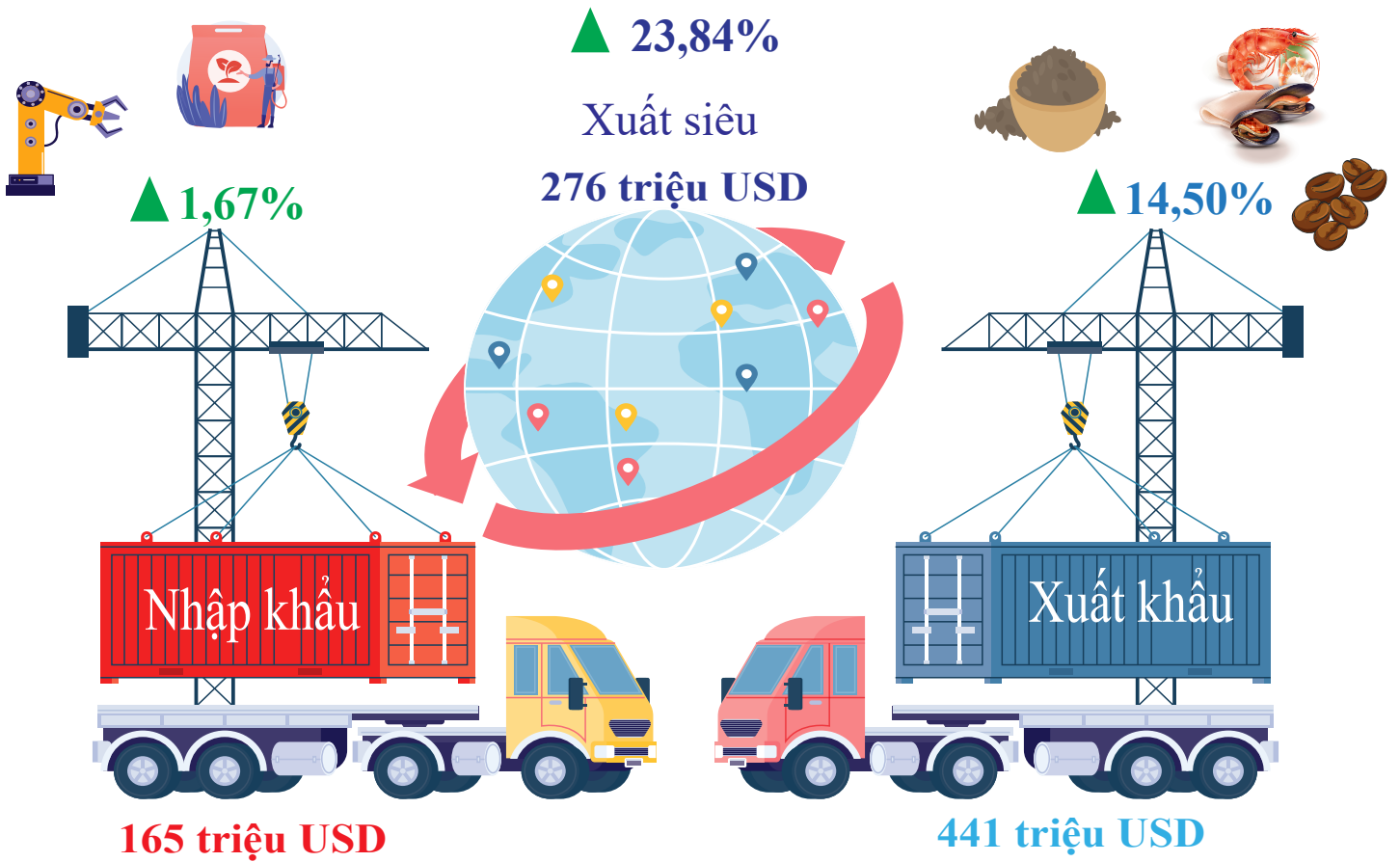
3.247 lượt khách
do cơ sở lữ hành phục vụ. Trong đó

3.247 lượt
khách trong nước

0 lượt
khách đi quốc tế



Xuất, nhập khẩu ước 02 tháng đầu năm 2026 (so cùng kỳ năm trước)



Chỉ số giá tiêu dùng

103,88%

CPI tháng 02/2026
so với
tháng 02/2025



100,82%

CPI
tháng 02/2026
so với tháng trước

103,52%

Chỉ số giá
tiêu dùng (CPI) bình
quân 02 tháng
năm 2026 (%)
so với cùng kỳ



186,0%

Chỉ số giá vàng
bình quân 02 tháng
năm 2026



102,96%

Chỉ số giá
đô la bình quân
02 tháng năm 2026

Doanh thu vận tải, hàng hóa và dịch vụ hỗ trợ vận tải 02 tháng đầu năm 2026 (so với cùng kỳ năm trước)

▲ 13,12%



Vận tải hành khách

▲ 11,34%



Vận tải hàng hóa

▲ 11,92%
1.725,1 tỷ đồng
Tổng doanh thu

▲ 9,94%



DV hỗ trợ vận tải

▲ 14,92%



Bưu chính, chuyển phát

Vận tải hành khách và hàng hóa 02 tháng đầu năm 2026 (so với cùng kỳ năm trước)

Vận tải hành khách

4.347 nghìn HK ▲ 13,82%



573 triệu lượt
HK.km ▲ 11,31 %

Vận tải hàng hóa

2.908 nghìn tấn ▲ 10,71 %



904 triệu
tấn.km ▲ 9,82%

Vận chuyển

Luân chuyển

Y tế (tính đến ngày 23/02/2026)

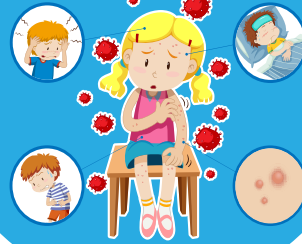
Sốt xuất huyết

274 trường hợp, 0 tử vong



Tay chân miệng

212 trường hợp, 0 tử vong



Sởi

0 trường hợp, 0 tử vong



0 trường hợp, 0 tử vong



Covid-19

09 trường hợp, 0 tử vong



Thủy đậu

0 trường hợp, 0 tử vong



Viêm não Nhật Bản

An toàn vệ sinh thực phẩm và cháy nổ (tính đến 23/02/2026) (so với cùng kỳ năm trước)

Không phát sinh vụ ngộ độc thực phẩm



0 người mắc và nhập viện, 0 người tử vong

▲ 133,33%
07 vụ cháy, nổ



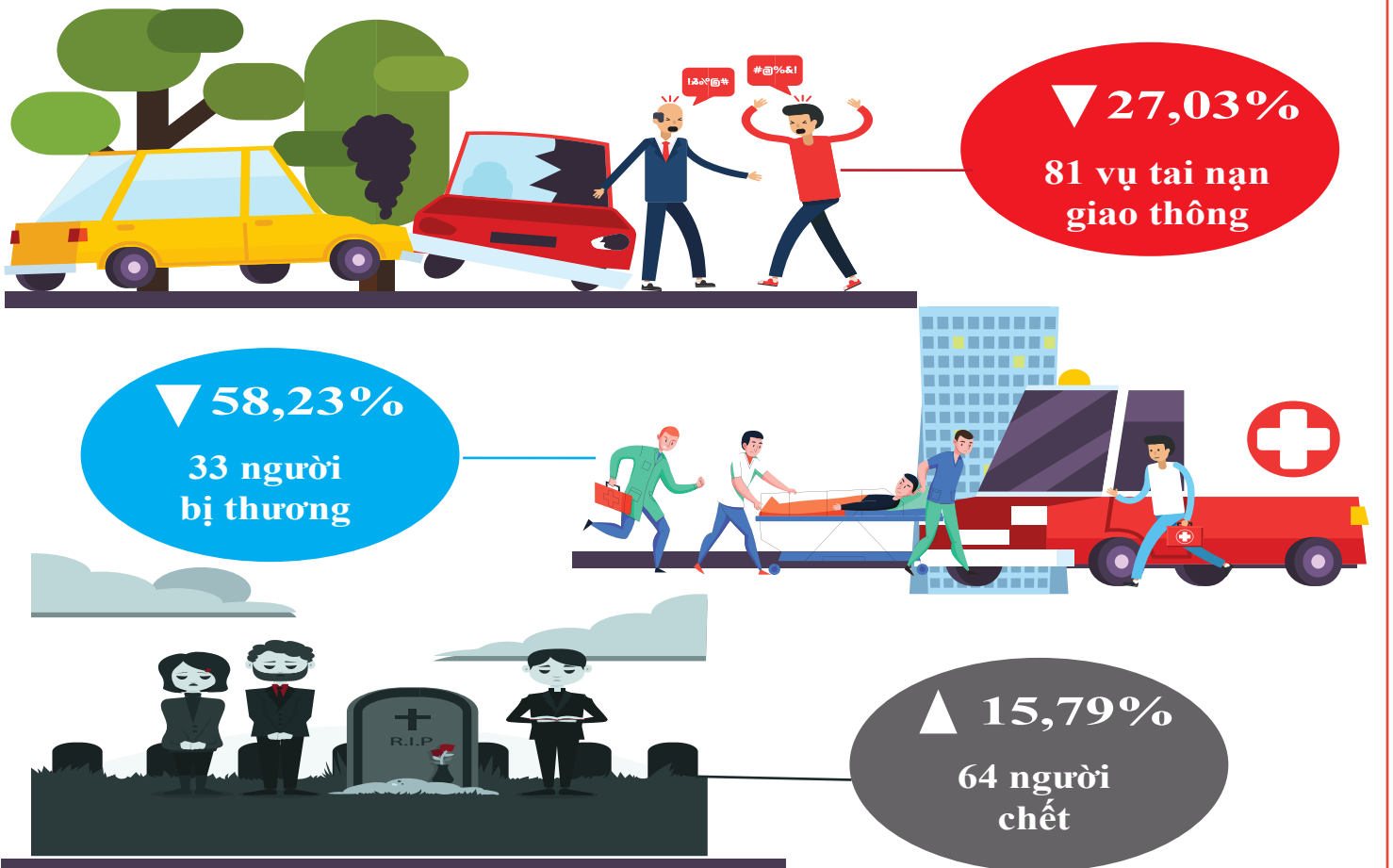
04 người chết, 01 người bị thương
thiệt hại 2.108 triệu đồng

Thiệt hại thiên tai tính đến 28/02/2026



Không phát sinh

Tai nạn giao thông tính đến 28/02/2026 (so với cùng kỳ năm trước)



ƯỚC TÍNH SỐ LIỆU THỐNG KÊ KINH TẾ - XÃ HỘI THÁNG 02 VÀ 02 THÁNG NĂM 2026

Gồm có:

1. Tình hình Thu - Chi ngân sách Nhà nước
2. Sản xuất Nông nghiệp
3. Chỉ số sản xuất Công nghiệp
4. Sản lượng một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu
5. Vốn đầu tư thực hiện từ nguồn ngân sách Nhà nước
6. Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ
7. Doanh thu bán lẻ hàng hóa
8. Doanh thu dịch vụ lưu trú và ăn uống
9. Doanh thu dịch vụ khác
10. Doanh thu vận tải, kho bãi và dịch vụ hỗ trợ vận tải
11. Chỉ số giá tiêu dùng
12. Vận tải hành khách
13. Vận tải hàng hóa
14. Trật tự an toàn xã hội

1. Tình hình thu - chi ngân sách Nhà nước trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk 02 tháng năm 2026

1.1. Thu ngân sách Nhà nước trên địa bàn

	Dự toán Trung ương (triệu đồng)	Dự toán địa phương (triệu đồng)	Thực hiện từ đầu năm đến trước kỳ báo cáo (triệu đồng)	Ước thực hiện kỳ báo cáo (triệu đồng)	Lũy kế thực hiện đến kỳ báo cáo (Triệu đồng)	Lũy kế thực hiện so với dự toán TW năm (%)	Lũy kế thực hiện so với dự toán ĐP năm (%)	Lũy kế thực hiện từ đầu năm đến kỳ báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%)
Tổng thu NSNN trên địa bàn	17.116.000	17.706.050	2.761.054	1.016.344	3.777.398	22,07	21,33	106,59
<i>Phân theo nội dung kinh tế</i>								
I. Thu nội địa	11.068.000	11.068.050	2.052.758	772.967	2.825.725	25,53	25,53	118,17
T.đó: - Thu từ XNQD TW	1.120.000	1.120.000	214.402	41.864	256.266	22,88	22,88	123,21
- Thu từ XNQD ĐP	190.000	190.000	92.502	24.032	116.534	61,33	61,33	272,56
- Thu từ DN có vốn đầu tư nước ngoài	435.000	435.000	64.787	22.279	87.066	20,02	20,02	
- Thu từ khu vực ngoài QD	4.830.000	4.830.000	1.131.226	380.319	1.511.545	31,29	31,29	137,88
- Thuế thu nhập cá nhân	1.280.000	1.280.000	182.578	102814	285.392	22,30	22,30	100,60
- Lệ phí trước bạ	1.080.000	1.080.000	160.615	70347	230.962	21,39	21,39	171,44
- Tiền cho thuê đất, cho mặt nước	300.000	300.000	18.377	5200	23.577	7,86	7,86	17,77
- Thu khác ngân sách	500.000	500.000	61.094	22927	84.021	16,80	16,80	83,76
II. Thu sở số kiến thiết	400.000	400.000	69.049	43269	112.318	28,08	28,08	122,72
III. Thu tiền sử dụng đất	5.500.000	6.090.000	628.084	190352	818.436	14,88	13,44	78,52
IV. Thuế XK, NK hải quan thu	148.000	148.000	11.162	9757	20.919	14,13	14,13	112,37

2. Sản xuất nông nghiệp đến ngày 20 tháng 02 năm 2026

	Thực hiện cùng kỳ năm trước	Thực hiện kỳ báo cáo	Kỳ báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%)
Diện tích gieo trồng cây hàng năm (ha)			
Lúa	75.250	73.470	97,63
Lúa đông xuân	75.250	73.470	97,63
Lúa hè thu	-	-	-
Lúa mùa	-	-	-
Các loại cây khác (ha)			
Ngô	4.670	4.705	100,75
Khoai lang	1.350	1.380	102,22
Đậu tương (đậu nành)	21	22	102,38
Đậu phộng (lạc)	300	305	101,67
Rau các loại	5.100	5.230	102,55
Đậu các loại	1.340	1.360	101,49
Sản lượng thu hoạch các loại cây trồng vụ Đông Xuân (tấn)			
Lúa			
Lúa đông xuân	-	-	-
Lúa hè thu	-	-	-
Lúa mùa	-	-	-
Cây trồng khác vụ Đông Xuân (tấn)			
Ngô	-	-	-
Khoai lang	-	-	-
Sắn	-	-	-
Mía	-	-	-
Đậu tương (đậu nành)	-	-	-
Lạc (đậu phộng)	-	-	-
Đậu các loại	-	-	-
Rau các loại	-	-	-

3. Chỉ số sản xuất công nghiệp tháng 02 và 02 tháng năm 2026

ĐVT : %

	Tháng 01/2026 so với cùng kỳ năm trước	Ước tính tháng 02/2026 so với tháng trước	Ước tính tháng 02/2026 so với tháng cùng kỳ năm trước	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối tháng 02/2026 so với cùng kỳ năm trước
Tổng số	112,12	97,95	111,68	111,90
B.Khai khoáng	123,74	80,31	98,92	111,30
+ Khai khoáng khác	123,74	80,31	98,92	111,30
C.Công nghiệp chế biến chế tạo	116,90	100,87	110,30	113,49
+ Sản xuất chế biến thực phẩm	130,86	86,89	93,39	110,28
+ Sản xuất đồ uống	112,30	94,73	132,08	121,12
+ Sản xuất sản phẩm thuốc lá	95,30	92,89	116,83	104,58
+ Dệt	291,54	79,66	137,08	194,41
+ Sản xuất trang phục	109,43	86,18	92,18	100,71
+ Sản xuất da và các sản phẩm có liên quan	105,90	93,52	101,90	103,93
+ Chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa (trừ giường, tủ, bàn, ghế); sản xuất sản phẩm từ rom, rạ và vật liệu tết bện	126,19	92,25	135,50	130,49
+ Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy	156,11	112,01	142,24	148,46
+ In, sao chép bản ghi các loại	135,68	79,98	107,34	121,43
+ Sản xuất hoá chất và sản phẩm hoá chất	80,56	100,98	93,64	86,64
+ Sản xuất thuốc, hoá dược và dược liệu	127,45	111,02	148,02	137,50
+ Sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic	117,17	94,03	109,29	113,21
+ Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác	118,76	98,96	106,14	112,13
+ Sản xuất kim loại	199,28	69,02	103,29	144,46
+ Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc, thiết bị)	111,83	93,47	107,56	109,72
+ Sản xuất thiết bị điện	104,16	123,23	129,47	116,76
+ Sản xuất máy móc, thiết bị chưa được phân vào đâu	101,26	100,00	101,26	101,26
+ Sản xuất phương tiện vận tải khác	105,73	92,86	107,38	106,52
+ Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế	83,23	96,70	96,97	89,46
+ Công nghiệp chế biến, chế tạo khác	95,23	100,55	183,92	125,59
+ Sửa chữa, bảo dưỡng và lắp đặt máy móc và thiết bị	118,11	107,61	126,44	122,29
D.Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước...	103,00	91,59	115,48	108,61
+ Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước...	103,00	91,59	115,48	108,61

	Tháng 01/2026 so với cùng kỳ năm trước	Ước tính tháng 02/2026 so với tháng trước	Ước tính tháng 02/2026 so với tháng cùng kỳ năm trước	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối tháng 02/2026 so với cùng kỳ năm trước
E.Cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải	107,89	101,46	107,26	107,57
+ Khai thác, xử lý và cung cấp nước	113,39	100,06	101,81	107,29
+ Thoát nước và xử lý nước thải	104,70	108,33	191,94	137,10
+ Hoạt động thu gom , xử lý và tiêu hủy rác thải; tái chế phế liệu	100,03	103,73	117,02	108,02

4. Sản lượng một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu tháng 02 và 02 tháng năm 2026

	Đơn vị tính	Thực hiện tháng 01/2026	Ước tính tháng 02/2026	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối tháng 02/2026	Tháng 02/2026 so với cùng kỳ năm trước (%)	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối tháng 02/2026 so với cùng kỳ năm trước (%)
Đá cẩm thạch, travectine	M3	1.466,3	1.350,0	2.816,3	112,51	202,46
Đá granit, pophia, bazan	M3	2.527,0	1.416,0	3.943,0	1913,51	4430,34
Đá xây dựng khác	M3	149.719,9	114.419,0	264.138,9	89,99	101,31
Cá ngừ đông hộp	Tấn	572,8	432,0	1.004,8	121,69	118,77
Phi lê đông lạnh	Tấn	59,6	50,0	109,6	100,00	95,30
Hạt điều khô	Tấn	11.537,2	7.729,5	19.266,7	74,65	92,54
Tinh bột sắn, bột dong riêng	Tấn	24.969,3	24.251,0	49.220,3	122,65	122,92
Phụ phẩm từ quá trình sản xuất tinh bột và các phụ phẩm tương tự	Tấn	645,0	360,0	1.005,0	119,60	95,62
Đường củ cải	Tấn	6.204,0	7.500,0	13.704,0	51,59	67,36
Đường RE	Tấn	13.319,0	18.000,0	31.319,0	86,01	91,44
Đường RS	Tấn	27.021,6	13.750,0	40.771,6	69,87	104,78
Bã và phụ phẩm trong quá trình sản xuất đường (mật đường)	Tấn	11.741,6	8.320,6	20.062,2	95,12	102,76
Cà phê bột các loại (gồm cả cà phê hương liệu)	Tấn	5.057,4	4.833,3	9.890,6	98,46	117,67
Thức ăn cho gia súc	Tấn	4.600,0	2.800,0	7.400,0	622,22	174,12
Rượu khác	1000 lít	0,9	0,6	1,5	166,67	326,09
Bia hơi	1000 lít	1.420,5	1.425,2	2.845,7	102,58	163,95
Bia tươi	1000 lít	1.822,1	1.926,0	3.748,1	173,73	167,02
Bia đóng chai	1000 lít	7.125,4	7.068,5	14.193,9	151,12	136,50
Bia đóng lon	1000 lít	623,0	620,0	1.243,0	208,75	148,15
Nước tinh khiết	1000 lít	3.119,5	3.268,0	6.387,6	138,72	149,69
Nước yến và nước bổ dưỡng khác	1000 lít	4,6	5,2	9,8	152,49	138,47
Thuốc lá có đầu lọc	1000 bao	1.722,5	1.600,0	3.322,5	116,83	104,58
Xơ lạnh	Tấn	618,7	495,6	1.114,3	146,80	239,53
Quần áo da thuộc	1000 cái	1.080,0	870,0	1.950,1	76,70	93,58

	Đơn vị tính	Thực hiện tháng 01/2026	Ước tính tháng 02/2026	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối tháng 02/2026	Tháng 02/2026 so với cùng kỳ năm trước (%)	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối tháng 02/2026 so với cùng kỳ năm trước (%)
Bộ com-lê, quần áo đồng bộ, áo jacket, quần dài, quần yếm, quần soóc cho người lớn dệt kim hoặc đan móc	1000 cái	1.648,1	1.374,5	3.022,6	100,71	122,92
Giày, dép không thấm nước có đế ngoài và mũ bằng cao su hay plastic	1000 đôi	184,0	175,0	359,0	102,94	104,66
Giày, dép có đế hoặc mũ bằng da	1000 đôi	182,0	173,0	355,0	100,00	102,90
Vỏ bảo, dăm gỗ	Tấn	14.131,0	12.553,0	26.684,0	126,79	134,91
Dịch vụ xử lý, bảo quản gỗ	Triệu đồng	26,2	26,9	53,1	0,00	0,00
Ván ép từ gỗ và các vật liệu tương tự	M3	453,4	528,0	981,4	130,05	127,65
Đồ để trên bàn và các đồ dùng trong bếp bằng gỗ	1000 cái	6,6	5,0	11,6	100,00	60,43
Sản phẩm mây, tre đan các loại	1000 cái	24,3	11,4	35,7	40,93	78,49
Giấy và bìa nhẵn	Tấn	71,0	89,0	160,0	145,90	164,95
Báo in (quy khổ 13cmx19cm)	Triệu trang	30,8	23,2	54,0	108,06	161,16
Sản phẩm in khác (quy khổ 13cmx19cm)	Triệu trang	95,4	85,2	180,6	103,07	76,35
Phân khoáng hoặc phân hoá học chứa 3 nguyên tố: nitơ, photpho và kali (NPK)	Tấn	5.179,4	5.637,2	10.816,6	86,55	80,75
Phân vi sinh	Tấn	902,1	815,6	1.717,7	86,83	91,11
Các phân khoáng và hoá học khác chứa ít nhất 2 nguyên tố (photpho, nitơ, kali) chưa phân vào đâu	Tấn	75,0	100,0	175,0	166,67	175,00
Phân bón gốc động vật hoặc thực vật chưa được phân vào đâu	Tấn	1.357,0	850,0	2.207,0	340,00	176,56
Các hợp chất từ cao su tổng hợp và cao su tự nhiên và các loại nhựa tự nhiên tương tự, ở dạng nguyên sinh hoặc tấm lá hoặc dải	Tấn	1.874,8	1.299,6	3.174,4	149,67	110,56
Thuốc chứa pênixilin hoặc kháng sinh khác dạng viên	Triệu viên	110,1	122,3	232,4	148,02	137,50
Bao và túi (kể cả loại hình nón) từ plastic khác	Tấn	168,0	161,0	329,0	107,33	111,53
Thùng, hộp, thùng thưa, sọt và các sản phẩm tương tự bằng plastic	Tấn	50,0	40,0	90,0	142,86	136,36
Bình lớn có vỏ bọc ngoài, chai, lọ, chai bẹt và các sản phẩm tương tự bằng plastic	Tấn	59,2	43,1	102,3	90,29	128,55
Bao bì đóng gói khác bằng plastic	Tấn	7,4	7,0	14,4	100,00	102,86

	Đơn vị tính	Thực hiện tháng 01/2026	Ước tính tháng 02/2026	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối tháng 02/2026	Tháng 02/2026 so với cùng kỳ năm trước (%)	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối tháng 02/2026 so với cùng kỳ năm trước (%)
Kính nổi và kính đã mài hoặc đánh bóng bề mặt ở dạng tấm, đã hoặc chưa tráng lớp phản chiếu hoặc không phản chiếu nhưng chưa gia công cách khác	Tấn	1,2	1,1	2,3	125,00	190,08
Gạch xây dựng bằng đất sét nung (trừ gốm, sứ) quy chuẩn 220x105x60mm	1000 viên	15.441,2	17.238,0	32.679,1	106,70	92,35
Xi măng Portland đen	Tấn	6.329,3	2.878,1	9.207,4	95,55	136,08
Bê tông trộn sẵn (bê tông tươi)	M3	17.990,4	17.570,9	35.561,3	88,61	84,23
Các loại đá lát, đá lát lề đường và phiến đá lót đường, bằng đá tự nhiên (trừ đá phiến)	M2	36.361,0	36.442,0	72.803,0	115,67	132,80
Sắt, thép không hợp kim cán phẳng không gia công quá mức cán nóng, dạng cuộn, có chiều rộng ≥ 600 mm, chưa được dát phủ, mạ hoặc tráng	Tấn	17.965,0	12.400,0	30.365,0	103,29	144,46
Sắt, thép không hợp kim dạng góc, khuôn, hình	Tấn	18.990,0	14.193,0	33.183,0	108,84	146,57
Cấu kiện nhà lắp sẵn bằng kim loại	Tấn	0,0	84,0	84,0	65,63	46,26
Cấu kiện tháp và cột làm bằng những thanh sắt, thép bất chéo nhau	Tấn	93,1	24,2	117,3	63,65	180,10
Thiết bị dùng cho dàn giáo, ván khuôn, vật chống hoặc cột trụ chống hầm lò bằng sắt, thép, nhôm	Tấn	35,1	42,5	77,6	200,00	172,17
Cửa ra vào, cửa sổ bằng sắt, thép	M2	21.179,5	21.222,9	42.402,4	205,61	178,47
Thùng, bể chứa và các vật chứa bằng sắt, thép có dung tích > 300 lít	Cái	900,0	600,0	1.500,0	285,71	314,47
Dịch vụ tiện các bộ phận kim loại	Triệu đồng	1.428,3	1.391,7	2.820,0	95,38	190,87
Neo, móc và các bộ phận rời của chúng bằng sắt hoặc thép	Tấn	18,0	16,0	34,0	145,45	154,55
Cuộn cảm dùng cho bộ nguồn cấp điện của các thiết bị xử lý dữ liệu tự động, máy phụ trợ của chúng và thiết bị viễn thông	1000 Chiếc	50.069,8	61.700,0	111.769,8	129,47	116,76
Các thiết bị nhiệt - điện khác dùng trong gia đình chưa được phân vào đâu	Cái	7.200,0	5.000,0	12.200,0	179,02	191,07

	Đơn vị tính	Thực hiện tháng 01/2026	Ước tính tháng 02/2026	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối tháng 02/2026	Tháng 02/2026 so với cùng kỳ năm trước (%)	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối tháng 02/2026 so với cùng kỳ năm trước (%)
Máy khác dùng trong công nghiệp xay xát, chế biến ngũ cốc hoặc rau khô hoạt động bằng điện	Cái	316,0	316,0	632,0	5266,67	910,14
Máy sấy nông sản	Cái	6,0	7,0	13,0	116,67	118,18
Ghế khác có khung bằng gỗ	Chiếc	17.540,9	18.437,4	35.978,4	111,54	105,73
Giường bằng gỗ các loại	Chiếc	1.279,0	1.000,0	2.279,0	138,89	121,22
Tủ bằng gỗ khác (trừ tủ bếp)	Chiếc	2.877,9	2.666,7	5.544,6	103,35	109,51
Bàn bằng gỗ các loại	Chiếc	10.627,8	10.833,1	21.460,9	96,60	108,55
Đồ nội thất bằng gỗ khác chưa được phân vào đâu	Chiếc	13.525,0	9.710,0	23.235,0	333,33	453,81
Các loại kính đeo mắt khác	1000 cái	203,0	210,0	413,0	303,82	156,35
Tóc giả, râu giả, lông mi giả, độn tóc và các loại tương tự từ tóc người, lông động vật và từ nguyên liệu dệt	Kg	620,0	560,0	1.180,0	67,49	69,54
Dịch vụ lắp đặt máy móc thiết bị công nghiệp khác chưa được phân vào đâu	Triệu đồng	694,6	1.136,7	1.831,3	0,00	1807,22
Thuỷ điện + điện sinh khối	Triệu KWh	537,7	490,3	1.028,0	146,44	124,53
Điện gió	Triệu KWh	100,9	93,6	194,5	84,40	80,57
Điện mặt trời	Triệu KWh	162,5	145,0	307,4	102,29	107,37
Điện thương phẩm	Triệu KWh	303,4	300,6	604,1	101,80	108,29
Nước uống được	1000 m3	5.134,1	5.134,7	10.268,7	101,89	107,36
Dịch vụ thu gom rác thải không độc hại có thể tái chế	Triệu đồng	11.623,4	12.327,7	23.951,1	117,02	107,99
Dịch vụ lấp đất vệ sinh	Triệu đồng	265,4	302,9	568,3	0,00	98,84

**12. Vốn đầu tư thực hiện từ nguồn ngân sách Nhà nước
do địa phương quản lý tháng 02 và 02 tháng năm 2026**

Triệu đồng

	Thực hiện tháng 01 năm 2026	Ước tính tháng 02 năm 2026	Ước tính 2 tháng năm 2026	2 tháng năm 2026 so với kế hoạch năm báo cáo (%)	2 tháng năm 2026 so với cùng kỳ năm trước (%)
TỔNG SỐ	668.685	740.510	1.409.195	13,20	95,48
Vốn ngân sách Nhà nước cấp tỉnh	655.155	728.160	1.383.315	13,21	95,36
Vốn cân đối ngân sách tỉnh	445.175	490.610	935.785	14,00	148,62
<i>Trong đó: Thu từ quỹ sử dụng đất</i>	402.230	425.160	827.390	15,98	240,97
Vốn trung ương hỗ trợ đầu tư theo mục tiêu	175.645	180.540	356.185	18,48	45,69
Vốn nước ngoài (ODA)	12.635	38.450	51.085	10,74	707,94
Xô số kiến thiết	21.700	18.560	40.260	10,07	119,26
Vốn khác	-	-	-	-	-
Vốn ngân sách Nhà nước cấp xã	13.530	12.350	25.880	12,30	102,58
Vốn cân đối ngân sách xã	12.680	11.230	23.910	12,34	111,58
<i>Trong đó: Thu từ quỹ sử dụng đất</i>	2.130	2.410	4.540	16,26	21,19
Vốn tỉnh hỗ trợ đầu tư theo mục tiêu	850	1.120	1.970	19,32	51,84
Vốn khác	-	-	-	-	-

6. Tổng mức bán lẻ hàng hoá và doanh thu dịch vụ tháng 02 và 02 tháng năm 2026

	Thực hiện tháng 1 năm 2026 (triệu đồng)	Ước tính tháng 02 năm 2026 (triệu đồng)	Cộng dồn 02 tháng năm 2026 (triệu đồng)	Ước tính tháng 02 năm 2026 so với tháng trước (%)	Tháng 02 năm 2026 so với cùng kỳ (%)	Cộng dồn 02 tháng năm 2026 so với cùng kỳ (%)
TỔNG SỐ	12.891.821	12.923.626	25.815.447	100,25	115,79	132,80
<i>Phân theo ngành hoạt động</i>						
Doanh thu bán lẻ	9.995.164	10.045.520	20.040.684	100,50	114,91	113,68
Dịch vụ lưu trú, ăn uống	1.843.798	1.855.827	3.699.625	100,65	120,39	#DIV/0!
Dịch vụ lữ hành	6.980	7.132	14.112	102,18	130,74	158,79
Dịch vụ khác	1.045.879	1.015.147	2.061.026	97,06	116,40	114,41

7. Doanh thu bán lẻ hàng hóa tháng 02 và 02 tháng năm 2026

	Thực hiện tháng 01/2026 (Triệu đồng)	Ước tính kỳ báo cáo (Triệu đồng)	Cộng dồn từ đầu năm đến tháng báo cáo (Triệu đồng)	Kỳ báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%)	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%)
TỔNG SỐ	9.995.164	10.045.520	20.040.684	114,91	113,68
Phân theo nhóm hàng					
1. Lương thực, thực phẩm	4.202.157	4.308.185	8.510.342	107,05	107,16
2. Hàng may mặc	355.302	384.804	740.106	115,23	102,22
3. Đồ dùng, dụng cụ, trang thiết bị gia đình	1.108.462	1.185.677	2.294.139	113,34	100,99
4. Vật phẩm văn hóa, giáo dục	54.639	54.661	109.300	117,74	116,00
5. Gỗ và vật liệu xây dựng	753.527	715.252	1.468.779	118,24	121,50
6. Ô tô các loại	283.973	228.596	512.569	129,52	150,32
7. Phương tiện đi lại (trừ ô tô, kể cả phụ tùng)	742.072	781.447	1.523.519	115,11	101,76
8. Xăng, dầu các loại	1.347.015	1.353.813	2.700.828	112,62	114,88
9. Nhiên liệu khác (trừ xăng, dầu)	33.670	31.857	65.527	102,24	107,01
10. Đá quý, kim loại quý và sản phẩm	739.146	606.348	1.345.494	270,08	327,05
11. Hàng hóa khác	239.285	241.465	480.750	106,43	106,02
12. Sửa chữa xe có động cơ, mô tô, xe máy và xe có động cơ	135.916	153.415	289.331	104,69	105,77

8. Doanh thu dịch vụ lưu trú và ăn uống tháng 02 và 02 tháng năm 2026

	Thực hiện tháng 01 năm 2026 (triệu đồng)	Ước tính kỳ báo cáo (Triệu đồng)	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo (Triệu đồng)	Kỳ báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%)	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%)
TỔNG SỐ	1.850.778	1.862.959	3.713.737	120,43	115,12
Phân theo ngành kinh tế					
Dịch vụ lưu trú	196.101	219.173	415.274	130,36	119,05
Dịch vụ ăn uống	1.647.697	1.636.654	3.284.351	119,17	114,50
Dịch vụ lữ hành và hoạt động hỗ trợ du lịch	6.980	7.132	14.112	130,74	158,79

9. Doanh thu dịch vụ khác tháng 02 và 02 tháng năm 2026

	Thực hiện tháng 01/2026 (Triệu đồng)	Ước tính kỳ báo cáo (Triệu đồng)	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo (Triệu đồng)	Kỳ báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%)	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%)
TỔNG SỐ	1.045.879	1.015.147	2.061.026	116,40	114,41
Phân theo nhóm, ngành hàng					
1. Dịch vụ kinh doanh bất động sản	118.896	105.925	224.821	152,25	124,73
2. Dịch vụ hành chính và dịch vụ hỗ trợ	125.566	138.651	264.217	110,90	112,20
3. Dịch vụ giáo dục và đào tạo	88.893	87.271	176.164	112,05	115,63
4. Dịch vụ y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	206.482	205.489	411.971	112,20	112,29
5. Dịch vụ nghệ thuật, vui chơi giải trí	194.848	194.125	388.973	104,37	104,79
6. Dịch vụ sửa chữa máy tính, đồ dùng cá nhân và gia đình	82.532	78.718	161.250	131,66	126,53
7. Dịch vụ khác	228.662	204.968	433.630	120,04	117,87

10. Chỉ số giá tiêu dùng tháng 02 năm 2026

ĐVT : %

	Chỉ số giá tháng báo cáo so với				Chỉ số giá bình quân kỳ báo cáo so với cùng kỳ năm trước
	Kỳ gốc 2024	Cùng kỳ năm trước	Tháng 12 năm trước	Tháng trước	
CHỈ SỐ GIÁ TIÊU DÙNG CHUNG	105,30	100,82	103,88	100,64	103,52
Hàng ăn và dịch vụ ăn uống	107,78	101,09	103,81	100,74	102,86
Lương thực	96,63	100,39	95,88	100,21	94,65
Thực phẩm	109,11	100,73	105,20	99,81	104,33
Ăn uống ngoài gia đình	111,38	102,27	105,95	103,11	105,28
Đồ uống và thuốc lá	104,24	101,27	103,86	101,82	103,26
May mặc, giày dép và mũ nón	103,85	101,00	103,56	101,98	103,09
Nhà ở và vật liệu xây dựng	110,79	100,82	111,26	101,40	111,59
Thiết bị và đồ dùng gia đình	102,48	100,40	103,06	101,01	102,97
Thuốc và dịch vụ y tế	107,83	100,04	100,44	100,06	100,74
<i>Trong đó: Dịch vụ y tế</i>	110,14	100,00	100,20	100,00	100,61
Giao thông	96,63	101,42	98,57	99,26	98,24
Bưu chính viễn thông	97,55	99,88	99,25	99,50	99,20
Giáo dục	98,98	100,00	103,58	100,00	103,59
<i>Trong đó: Dịch vụ giáo dục</i>	98,47	100,00	103,90	100,00	103,90
Văn hoá, giải trí và du lịch	102,07	100,43	101,11	100,59	100,84
Hàng hoá và dịch vụ khác	106,57	100,35	101,76	100,83	101,67
CHỈ SỐ GIÁ VÀNG	223,86	112,25	192,50	117,34	186,00
CHỈ SỐ ĐÔ LA MỸ	103,51	99,15	102,56	99,06	102,96

11. Doanh thu vận tải, kho bãi và dịch vụ hỗ trợ vận tải tháng 02 và 02 tháng năm 2026

	Ước tính kỳ báo cáo (Triệu đồng)	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo (Triệu đồng)	Kỳ báo cáo so với tháng trước (%)	Kỳ báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%)	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%)
TỔNG SỐ	871.923	1.725.062	102,20	112,39	111,92
Vận tải hành khách	239.764	471.670	103,39	112,26	113,12
Đường bộ	239.764	471.670	103,39	112,26	113,12
Đường sắt	-	-	-	-	-
Đường thủy	-	-	-	-	-
Đường hàng không	-	-	-	-	-
Vận tải hàng hóa	534.903	1.062.682	101,35	112,38	111,34
Đường bộ	534.903	1.062.682	101,35	112,38	111,34
Đường sắt	-	-	-	-	-
Đường thủy	-	-	-	-	-
Đường hàng không	-	-	-	-	-
Dịch vụ hỗ trợ vận tải	51.608	101.747	102,93	110,38	109,94
Bưu chính, chuyển phát	45.648	88.963	105,39	115,61	114,92

12. Vận tải hành khách của địa phương tháng 02 và 02 tháng năm 2026

	Ước tính kỳ báo cáo	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo	Kỳ báo cáo so với tháng trước (%)	Kỳ báo cáo so với cùng kỳ năm trước trước (%)	Cộng dồn từ đầu năm đến kỳ báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%)
A. Vận chuyển hành khách - nghìn hành khách	2.209	4.347	103,28	112,66	113,82
Phân theo loại hình kinh tế		-			
Nhà nước	-	-	-	-	-
Ngoài nhà nước	2.209	4.347	103,28	112,66	113,82
Khu vực đầu tư nước ngoài	-	-	-	-	-
Phân theo ngành vận tải		-			
Đường bộ	2.209	4.347	103,28	112,66	113,82
Đường sông	-	-	-	-	-
Đường biển	-	-	-	-	-
B. Luân chuyển hành khách - Triệu HK.Km	292	573	103,77	108,85	111,31
Phân theo loại hình kinh tế		-			
Nhà nước	-	-	-	-	-
Ngoài nhà nước	292	573	103,77	108,85	111,31
Khu vực đầu tư nước ngoài	-	-	-	-	-
Phân theo ngành vận tải		-			
Đường bộ	292	573	103,77	108,85	111,31
Đường sông	-	-	-	-	-
Đường biển	-	-	-	-	-

13. Vận tải hàng hoá của địa phương tháng 02 và 02 tháng năm 2026

	Ước tính kỳ báo cáo	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo	Kỳ báo cáo so với tháng trước (%)	Kỳ báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%)	Cộng dồn từ đầu năm đến kỳ báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%)
A. Vận chuyển hàng hoá - nghìn tấn	1.468	2.908	102,01	110,99	110,71
Phân theo loại hình kinh tế	-	-	-	-	-
Nhà nước	-	-	-	-	-
Ngoài nhà nước	1.468	2.908	102,01	110,99	110,71
Khu vực đầu tư nước ngoài	-	-	-	-	-
Phân theo ngành vận tải	-	-	-	-	-
Đường bộ	1.468	2.908	102,01	110,99	110,71
Đường sông	-	-	-	-	-
Đường biển	-	-	-	-	-
B. Luân chuyển hàng hoá - Triệu tấn.km	462	904	104,41	111,95	109,82
Phân theo loại hình kinh tế	-	-	-	-	-
Nhà nước	-	-	-	-	-
Ngoài nhà nước	462	904	104,41	111,95	109,82
Khu vực đầu tư nước ngoài	-	-	-	-	-
Phân theo ngành vận tải	-	-	-	-	-
Đường bộ	462	904	104,41	111,95	109,82
Đường sông	-	-	-	-	-
Đường biển	-	-	-	-	-

14. Trật tự, an toàn xã hội tháng 02 và 02 tháng 2026

	Sơ bộ kỳ báo cáo	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo	Kỳ báo cáo so với kỳ trước (%)	Kỳ báo cáo so với cùng kỳ năm trước trước (%)	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%)
1. Tai nạn giao thông					
Số vụ tai nạn giao thông (Vụ)	40	81	97,56	64,52	72,97
Đường bộ	40	81	97,56	64,52	72,97
Đường sắt	-	-	-	-	-
Đường thủy	-	-	-	-	-
Số người chết (Người)	29	64	82,86	59,18	84,21
Đường bộ	29	64	82,86	59,18	-
Đường sắt	-	-	-	-	-
Đường thủy	-	-	-	-	-
Số người bị thương (Người)	20	33	153,85	44,44	41,77
Đường bộ	20	33	153,85	44,44	41,77
Đường sắt	-	-	-	-	-
Đường thủy	-	-	-	-	-
2. Cháy, nổ					
Số vụ cháy, nổ (Vụ)	4	7	133,33	133,33	233,33
Số người chết (Người)	-	4	-	-	-
Số người bị thương (Người)	-	1	-	-	-
Tổng giá trị tài sản thiệt hại ước tính (Triệu đồng)	1.588	2.108	305,38	311,37	413,33